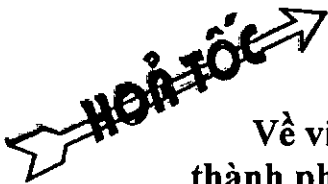


Số: 08 /2019/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2019



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh giá một số loại đất thuộc Bảng giá đất
thành phố Hải Phòng 05 năm (2015-2019) trên địa bàn 07 huyện**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 2970/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về bảng giá đất thành phố Hải Phòng 05 năm (2015-2019);

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua việc điều chỉnh giá một số loại đất thuộc Bảng giá đất thành phố Hải Phòng 05 năm (2015-2019) trên địa bàn 07 huyện;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 93/TTr-STN&MT ngày 21/02/2019; Văn bản số 321/HĐTĐBGĐ-TB ngày 29/10/2018 của Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố; Báo cáo thẩm định số 03/BCTĐ-STP ngày 28/01/2019 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn trên địa bàn 07 huyện thành phố Hải Phòng”, cụ thể như sau:

STT	Địa phương (huyện)	Tại nông thôn	Tại đô thị
1	Giá đất huyện An Dương	Bảng 6.1	Bảng 7.8
2	Giá đất huyện An Lão	Bảng 6.2	Bảng 7.9
3	Giá đất huyện Kiến Thụy	Bảng 6.3	Bảng 7.10
4	Giá đất huyện Tiên Lãng	Bảng 6.4	Bảng 7.11
5	Giá đất huyện Vĩnh Bảo	Bảng 6.5	Bảng 7.12
6	Giá đất huyện Cát Hải	Bảng 6.6	Bảng 7.13
7	Giá đất huyện Thủy Nguyên	Bảng 6.7	Bảng 7.14

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20/3/2019.

2. Các Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định này thay thế các Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tương ứng tại Quyết định số 2970/2014/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Các trường hợp kê khai và thực hiện nghĩa vụ tài chính đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày 20/3/2019 thì tiếp tục thực hiện theo quy định về giá đất tại thời điểm nộp đủ hồ sơ hợp lệ.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp cùng Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan chủ động giải quyết, hướng dẫn thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

5. Các nội dung khác giữ nguyên theo các Quyết định: Số 2970/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014, số 01/2017/QĐ-UBND ngày 16/06/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Các bộ: TN&MT, TC, XD, TP;
- Cục KTVBQPPL Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐNDTP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Đoàn Đại biểu QHTPHP;
- Các Sở, Ban, ngành TP; UBND các huyện;
- Website Chính phủ;
- Công TTĐTTP; Báo HP, ANHP, Đài PTTHHP;
- CVP, các PCVP UBNDTP;
- Các CVUBNDTP;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Chuyên

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

HUYỆN AN DƯƠNG (6.1)

(Kèm theo Quyết định số 08 /2019/QĐ-UBND ngày 08 tháng 03 năm 2019)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã An Hòa									
	Khu vực 1									
1.1	Quốc lộ 17B: Từ tiếp giáp Hải Dương đến giáp địa phận xã Hồng Phong	6.250	3.750	2.800	3.750	2.250	1.680	3.125	1.875	1.400
	Khu vực 2									
1.2	Đường trục xã	750	660	570	450	396	342	375	330	285
1.3	Đường liên thôn	600	525	450	360	315	270	300	263	225
	Khu vực 3									
1.4	Đất các khu vực còn lại	420			252			210		
2	Xã Bắc Sơn									
	Khu vực 1									
2.1	Quốc lộ 5 mới: Từ địa phận xã Nam Sơn đến giáp địa phận xã Tân Tiến	8.000	4.200	3.158	4.800	2.520	1.895	4.000	2.100	1.579
2.2	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến giáp địa phận xã Lê Lợi	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
2.3	Quốc lộ 17B: Từ giáp địa phận xã Hồng Phong đến cầu chui quốc lộ 10	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.125

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.4	Quốc lộ 17B: Từ cầu Chui Quốc lộ 10 đến giáp địa phận xã Lê Lợi	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.125
2.5	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	1.500	900	675	900	540	405	750	450	338
	Khu vực 2									
2.6	Đường trục xã	3.200	1.920	1.440	1.920	1.152	864	1.600	960	720
2.7	Đường liên thôn	1.440	1150	1032	864	690	619	720	575	516
	Khu vực 3									
2.8	Đất các khu vực còn lại	1.032			619			516		
3	Xã An Hồng									
	Khu vực 1									
3.1	Quốc lộ 10: Từ cầu Kiên đến cầu Gõ (giáp phường Quán Toan): đoạn từ cầu Kiên đến hết địa phận xã	8.000	4.800	4.000	4.800	2.880	2.400	4.000	2.400	2.000
3.2	Đoạn đường: Từ phà Kiên đến Quốc lộ 10	2.640	1.584	1.320	1.584	950	792	1.320	792	660
3.3	Đường liên xã: An Hưng - An Hồng	2.160	1.080	816	1.296	648	490	1.080	540	408
	Khu vực 2									
3.4	Đường trục xã	1.500	1.320	1.125	900	792	675	750	660	563
3.5	Đường liên thôn	900	795	675	540	477	405	450	398	338
	Khu vực 3									
3.6	Đất các khu vực còn lại	480			288			240		
4	Xã Hồng Thái									
	Khu vực 1									
4.1	Đường 351: Từ cầu Kiên An đến ngã 3 vào thôn Đào Yêu	8.400	5.040	3.780	5.040	3.024	2.268	4.200	2.520	1.890

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4.2	Đường 351: Từ giáp địa phận xã Đặng Cương đến ngã 3 vào thôn Đào Yêu	7.200	4.320	3.240	4.320	2.592	1.944	3.600	2.160	1.620
4.3	Đường liên xã Quốc Tuấn đến đường 351	1.800	1.080	816	1.080	648	490	900	540	408
	Khu vực 2									
4.4	Đường trục xã	2.580	2.245	1.935	1.548	1.347	1.161	1.290	1.122	968
4.5	Đường liên thôn	1.548	1.376	1.032	929	826	619	774	688	516
	Khu vực 3									
4.6	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
5	Xã Đặng Cương									
	Khu vực 1									
5.1	Đường 351: Từ giáp địa phận thị trấn An Dương đến giáp địa phận xã Hồng Thái	6.600	3.960	2.964	3.960	2.376	1.778	3.300	1.980	1.482
5.2	Đường mương An Kim Hải: Từ giáp đường 351 đến cầu Nhu	4.800	2.880	2.160	2.880	1.728	1.296	2.400	1.440	1.080
5.3	Đường mương An Kim Hải: Từ cầu Nhu đến giáp địa phận xã Lê Lợi	3.000	1.800	1.344	1.800	1.080	806	1.500	900	672
	Khu vực 2									
5.4	Đường trục xã	3.920	2.352	1.720	2.352	1.411	1.032	1.960	1.176	860
5.4.1	Đoạn từ giáp đường 351 đến cầu Trạm Xá	2.200	1.700	1.500	1.320	1.020	900	1.100	850	750
5.4.2	Đoạn từ cầu Trạm Xá đến đường mương An Kim Hải	1.800	1.400	1.200	1.080	840	720	900	700	600
5.5	Đường liên thôn	1.720	1.376	1.032	1.032	826	619	860	688	516
	Khu vực 3									
5.6	Đất các khu vực còn lại	1.032			619			516		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6	Xã Lê Lợi									
	Khu vực 1									
6.1	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Bắc Sơn đến hết địa phận huyện An Dương (cầu Trạm Bạc)	8.000	4.800	3.925	4.800	2.880	2.355	4.000	2.400	1.963
6.2	Quốc lộ 17B: Từ giáp địa phận xã Bắc Sơn đến giáp thị trấn An Dương	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.125
6.3	Đường mương An Kim Hải: đoạn từ giáp địa phận xã Đặng Cương đến Quốc lộ 17B	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.125
6.4	Đoạn đường: Từ ngã 3 Trảng Duệ đi Trạm Bạc	2.250	1.675	1.350	1.350	1.005	810	1.125	838	675
	Khu vực 2									
6.5	Đường trục xã	1.935	1.703	1.445	1.161	1.022	867	968	851	722
6.6	Đường liên thôn	1.590	1.272	1.032	954	763	619	795	636	516
	Khu vực 3									
6.7	Đất các khu vực còn lại	1.032			619			516		
7	Xã Đại Bản									
	Khu vực 1									
7.1	Quốc lộ 5 cũ địa phận xã Đại Bản	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
	Khu vực 2									
7.2	Đường trục xã	1.140	996	852	684	598	511	570	498	426
7.3	Đường liên thôn	720	636	540	432	382	324	360	318	270
	Khu vực 3									
7.4	Đất các khu vực còn lại	480			288			240		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8 Xã An Hưng										
Khu vực 1										
8.1	Quốc lộ 5 cũ: Từ giáp xã Tân Tiến đến qua chợ Hồ mới 100 m	6.750	4.050	3.045	4.050	2.430	1.827	3.375	2.025	1.523
8.2	Quốc lộ 5 cũ: Từ qua chợ Hồ mới 100 m đến hết địa phận xã An Hưng (giáp với xã Lê Thiện)	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
8.3	Đoạn đường: Từ cầu Kiên đến cầu gỗ từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến hết địa phận xã An Hưng	8.250	4.950	4.170	4.950	2.970	2.502	4.125	2.475	2.085
8.4	Đường trục liên xã: An Hưng - An Hồng	2.100	1.350	1.080	1.260	810	648	1.050	675	540
Khu vực 2										
8.5	Đường trục xã	1.200	1.044	900	720	626	540	600	522	450
8.6	Đường liên thôn	720	636	540	432	382	324	360	318	270
Khu vực 3										
8.7	Đất các khu vực còn lại	480			288			240		
9 Xã Hồng Phong										
Khu vực 1										
9.1	Quốc lộ 17B: Từ giáp địa phận xã An Hòa đến giáp địa phận xã Bắc Sơn	6.250	3.750	2.800	3.750	2.250	1.680	3.125	1.875	1.400
9.2	Đường liên xã: Từ chợ Hồ đến xã Hồng Phong (Quốc lộ 5 đến Quốc lộ 17B): đoạn từ Quốc lộ 17B đến hết địa phận xã Hồng Phong	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
Khu vực 2										
9.4	Đường liên thôn	900	795	675	540	477	405	450	398	338
Khu vực 3										

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9.5	Đất các khu vực còn lại	480			288			240		
10	Xã Đồng Thái									
	Khu vực 1									
10.1	Đường 351: Từ giáp địa phận TT An Dương đến địa phận xã Đặng Cương	6.600	3.960	2.964	3.960	2.376	1.778	3.300	1.980	1.482
10.2	Đường mương An Kim Hải: Từ giáp xã An Đồng đến hết địa phận xã Đồng Thái	7.500	4.500	3.375	4.500	2.700	2.025	3.750	2.250	1.688
10.3	Đường trục liên xã: An Đồng - Đồng Thái	3.600	2.160	1.620	2.160	1.296	972	1.800	1.080	810
10.4	Đường trục chính khu TĐC Dự án Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường thành phố	2.522	2.100	1.800	1.513	1.260	1.080	1.261	1.050	900
	Khu vực 2									
10.5	Đường trục xã	2.748	2.004	1.718	1.649	1.202	1.031	1.374	1.002	859
10.6	Đường liên thôn	1.603	1.214	1.032	962	728	619	802	607	516
	Khu vực 3									
10.7	Đất các khu vực còn lại	750			450			375		
11	Xã Quốc Tuấn									
	Khu vực 1									
11.1	Đường mương An Kim Hải: Từ cầu Nhu đến hết địa phận xã Quốc Tuấn	3.000	1.800	1.344	1.800	1.080	806	1.500	900	672
11.2	Đường trục liên xã: Đặng Cương - Quốc Tuấn - Hồng Thái	1.440	1.080	864	864	648	518	720	540	432
	Khu vực 2									
11.3	Đường trục xã	720	636	540	432	382	324	360	318	270
11.4	Đường liên thôn	600	528	456	360	317	274	300	264	228

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Khu vực 3									
11.5	Đất các khu vực còn lại	480			288			240		
12	Xã Tân Tiến									
	Khu vực 1									
12.1	Quốc lộ 5: Từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến vườn hoa Nomura	8.450	5.070	3.796	5.070	3.042	2.278	4.225	2.535	1.898
12.2	Quốc lộ 5: Từ cổng Trắng giáp quận Hồng Bàng đến hết khu công nghiệp Nomura	7.800	4.680	3.510	4.680	2.808	2.106	3.900	2.340	1.755
12.3	Quốc lộ 5: Từ hết khu công nghiệp Nomura đến hết địa phận xã Tân Tiến (tiếp giáp với xã An Hưng)	5.850	3.510	2.639	3.510	2.106	1.583	2.925	1.755	1.320
12.4	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	1.440	1.080	648	864	648	389	720	540	324
12.5	Đoạn đường từ chợ Hồ đến giáp xã Hồng Phong	1.440	1.080	864	864	648	518	720	540	432
	Khu vực 2									
12.6	Đường trục xã	1.200	948	816	720	569	490	600	474	408
12.7	Đường liên thôn	840	744	636	504	446	382	420	372	318
	Khu vực 3									
12.8	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
13	Xã Nam Sơn									
	Khu vực 1									
13.1	Đường 351: Từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến ngã tư cắt Quốc lộ 5	6.500	3.900	2.925	3.900	2.340	1.755	3.250	1.950	1.463
13.2	Đoạn đường: Từ ngã tư cắt Quốc lộ 5 đến giáp thị trấn An Dương	5.850	3.510	2.626	3.510	2.106	1.576	2.925	1.755	1.313

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13.3	Quốc Lộ 5: Từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến hết địa phận xã Nam Sơn	7.150	4.771	3.575	4.290	2.863	2.145	3.575	2.386	1.788
	Khu vực 2									
13.4	Đường trục xã	2.400	2.112	1.812	1.440	1.267	1.087	1.200	1.056	906
13.5	Đường liên thôn	1.200	1.056	900	720	634	540	600	528	450
	Khu vực 3									
13.6	Đất các khu vực còn lại	720			432			360		
14	Xã Lê Thiện									
	Khu vực 1									
14.1	Quốc lộ 5: Từ giáp địa phận tỉnh Hải Dương đến lối rẽ vào XN gạch Kim Sơn	4.000	2.400	1.792	2.400	1.440	1.075	2.000	1.200	896
14.2	Quốc lộ 5: Từ lối rẽ vào Xí nghiệp gạch Kim Sơn đến giáp địa phận xã Đại Bản	4.550	2.730	2.041	2.730	1.638	1.225	2.275	1.365	1.021
14.3	Quốc lộ 5: Từ giáp xã Đại Bản đến giáp địa phận xã An Hưng	4.550	2.730	2.041	2.730	1.638	1.225	2.275	1.365	1.021
14.4	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	1.440	1.080	864	864	648	518	720	540	432
	Khu vực 2									
14.5	Đường trục xã: đoạn đường tàu đến công trào Nghĩa Đông thôn Dụ Nghĩa	2.000	1.200	900	1.200	720	540	1.000	600	450
14.6	Đường trục xã: đoạn từ công trào đến cầu cao Nghĩa Tây, thôn Dụ Nghĩa	980	588	441	588	353	265	490	294	221
14.7	Đường trục xã: đoạn từ trường tiểu học thôn Cũ đến giáp đường tàu thôn Phi Xá	840	504	378	504	302	227	420	252	189
14.8	Đường nội bộ KDC dự án đầu giá QSDĐ	1.200			720			600		
14.9	Đường liên thôn	660	576	492	396	346	295	330	288	246

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Khu vực 3									
14.7	Đất các khu vực còn lại	480			288			240		
15	Xã An Đông									
	Khu vực 1									
15.1	Quốc lộ 5: Từ đập Cái Tắt đến hết trường công nhân Cơ điện (Đại lộ Tôn Đức Thắng)	10.800	6.480	4.860	6.480	3.888	2.916	5.400	3.240	2.430
15.2	Đường Tôn Đức Thắng: Từ ngã 3 Trường công nhân Cơ điện đến cầu An Dương	12.000	7.200	5.400	7.200	4.320	3.240	6.000	3.600	2.700
15.3	Quốc lộ 5: Từ hết Trường công nhân Cơ điện đến cầu An Đông (đường Nguyễn Văn Linh)	11.400	6.840	5.124	6.840	4.104	3.074	5.700	3.420	2.562
15.4	Đường mương An Kim Hải: Từ Quốc lộ 5 đến hết địa phận xã An Đông	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
15.5	Các tuyến đường trong Khu đô thị PG	4.200	0	0	2.520	0	0	2.100	0	0
15.6	Đoạn đường nối ra Quốc lộ 17B, đường máng nước và Quốc lộ 5	4.200	2.880	2.160	2.520	1.728	1.296	2.100	1.440	1.080
15.7	Đoạn đường nhánh nối ra Quốc lộ 17B, đường máng nước và Quốc lộ 5	3.000	1.800	1.356	1.800	1.080	814	1.500	900	678
15.8	Đường liên xã: An Đông - Đồng Thái	3.600	1.800	1.344	2.160	1.080	806	1.800	900	672
15.9	Quốc lộ 17B: Từ giáp thị trấn An Dương đến ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đông mới	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
15.10	Quốc lộ 17B: Từ ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đông mới đến ngã rẽ vào UBND xã An Đông cũ	6.500	3.900	2.925	3.900	2.340	1.755	3.250	1.950	1.463
15.11	Quốc lộ 17B: Từ ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đông cũ đến ngã tư Ấc Quy	6.600	3.960	2.976	3.960	2.376	1.786	3.300	1.980	1.488
15.12	Quốc lộ 17B: Từ ngã tư Ấc quy đến lối ra chợ An Đông	4.800	2.880	2.160	2.880	1.728	1.296	2.400	1.440	1.080

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
15.13	Quốc lộ 17B: Ngã rẽ chợ An Đông đến bên đò	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.125
15.14	Đoạn đường: Từ công xí nghiệp 20-7 mới đến cầu Treo cũ	4.800	2.880	2.160	2.880	1.728	1.296	2.400	1.440	1.080
15.15	Đường máng nước: Từ ngã 3 Trường công nhân Cơ Điện đến lối rẽ vào UBND xã An Đông cũ	9.600	5.760	4.320	5.760	3.456	2.592	4.800	2.880	2.160
15.16	Đường máng nước: Từ lối rẽ UBND xã An Đông cũ đến lối rẽ vào UBND xã An Đông mới	7.800	4.680	3.504	4.680	2.808	2.102	3.900	2.340	1.752
15.17	Đường máng nước: Từ lối rẽ UBND xã An Đông mới đến giáp thị trấn An Dương	7.800	4.680	3.504	4.680	2.808	2.102	3.900	2.340	1.752
15.18	Khu dân cư An Trang	3.500			2.100			1.750		
15.19	Đường 442 khu dân cư An Trang	5.000			3.000			2.500		
15.20	Đường nội bộ KDC	2.500			1.500			1.250		
	Khu vực 2									
15.21	Đường trục xã	2.160	1.896	1.632	1.296	1.138	979	1.080	948	816
15.22	Đường liên thôn	1.200	1.056	900	720	634	540	600	528	450
	Khu vực 3									
15.23	Đất các khu vực còn lại	960	0	0	576	0	0	480	0	0

HUYỆN AN LÃO (6.2)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã Trường Thọ									
	Khu vực 1									
1.1	Đường 301: Từ giáp xã An Tiến đến giáp xã Bát Trang	1.500	1.125	900	900	675	540	750	563	450
1.2	Đường 308 điểm nối từ 301 đến Cầu Cảnh	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
1.3	Đường trục xã	750	660	555	450	396	333	375	330	278
1.4	Đường trục thôn	600	525	450	360	315	270	300	263	225
	Khu vực 3									
1.5	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
2	Xã Trường Thành									
	Khu vực 1									
2.1	Quốc lộ 10: Từ cầu Trạm Bạc đến hết địa phận xã Trường Thành	7.500	4.500	3.375	4.500	2.700	2.025	3.750	2.250	1.688
2.2	Huyện lộ 303: Từ đầu điểm nối với Quốc lộ 10 đến giáp xã An Tiến	1.600	1.200	960	960	720	576	800	600	480
2.3	Huyện lộ 303: Từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đường vào di tích Núi Voi đến hết địa phận xã Trường Thành	1.700	1.280	1.020	1.020	768	612	850	640	510
	Khu vực 2									
2.4	Đường trục xã	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
2.5	Đường trục thôn	600	525	450	360	315	270	300	263	225
2.6	Đoạn đường: Từ điểm nối đường 303 đến Bến phà cũ	600	525	450	360	315	270	300	263	225

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Khu vực 3									
2.7	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
3	Xã Chiến Thắng									
	Khu vực 1									
3.1	Đường 354: Từ đầu địa phận xã đến cầu Khuê	4.830	3.220	2.657	2.898	1.932	1.594	2.415	1.610	1.328
	Khu vực 2									
3.2	Đường trục xã	675	600	510	405	360	306	338	300	255
3.3	Đường trục thôn	525	465	390	315	279	234	263	233	195
3.4	Đoạn từ bến Phà Khuê cũ đến giáp chân Cầu Khuê	675	600	510	405	360	306	338	300	255
	Khu vực 3									
3.5	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
4	Xã Tân Viên									
	Khu vực 1									
4.1	Tỉnh lộ 362: Từ giáp địa phận xã Mỹ Đức đến giáp khu tái định cư xã Tân Viên	2.200	1.320	1.000	1.320	792	600	1.100	660	500
4.2	Tỉnh lộ 362: Từ điểm cách UBND xã Tân Viên 200m đến hết khu tái định cư Tân Viên (khu tái định cư)	3.000	1.800	1.340	1.800	1.080	804	1.500	900	670
	Khu vực 2									
4.3	Đường trục xã	600	525	450	360	315	270	300	263	225
4.4	Đường trục thôn	525	465	390	315	279	234	263	233	195
4.5	Đường dân sinh: Từ đoạn ngã 4 xã đến hết cầu chui Đường ô tô cao tốc HN-HP giáp xã Quốc Tuấn	525	465	390	315	279	234	263	233	195
	Khu vực 3									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4.6	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
5	Xã An Thọ									
	Khu vực 1									
5.1	Đường liên xã Mỹ Đức - An Thọ	900	795	540	540	477	324	450	398	270
5.2	Đường trục xã giáp xã An Thái đến Ủy ban nhân dân xã An Thọ	825	720	495	495	432	297	413	360	248
	Khu vực 2									
5.3	Đường trục xã	525	465	390	315	279	234	263	233	195
5.4	Đường trục thôn	450	390	330	270	234	198	225	195	165
	Khu vực 3									
5.5	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
6	Xã Quang Hưng									
	Khu vực 1									
6.1	Tỉnh lộ 360 (kéo dài) - Từ giáp Quốc lộ 10 đến hết 300m	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080	2.000	1.200	900
6.2	Tỉnh lộ 360 (kéo dài) - Từ giáp Quốc lộ 10 sau 300m đến hết UBND xã	2.500	1.500	1.125	1.500	900	675	1.250	750	563
6.3	Tỉnh lộ 360 (kéo dài) Từ hết UBND xã đến phà Quang Thanh	1.000	750	600	600	450	360	500	375	300
	Khu vực 2									
6.4	Đường trục xã	600	525	450	360	315	270	300	263	225
6.5	Đường trục thôn	525	465	390	315	279	234	263	233	195
	Khu vực 3									
6.6	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
7	Xã An Tiến									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Khu vực 1									
7.1	Tỉnh lộ 357: Từ trường THPT An Lão đến Trạm y tế xã An Tiến	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080	2.000	1.200	900
7.2	Tỉnh lộ 357: Từ trạm y tế xã An Tiến đến giáp địa phận thị trấn Trường Sơn	1.500	900	675	900	540	405	750	450	338
7.3	Huyện lộ 303: Từ đầu BQL dự án Núi Voi vào khu di tích Núi Voi đến hết địa phận xã	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
7.4	Từ đường 357 đến BQL Núi Voi đến QL 10	1.100	660	500	660	396	300	550	330	250
7.5	Huyện lộ 301: Từ ngã 3 Khúc Giản đến quốc lộ 10	2.000	1.200	900	1.200	720	540	1.000	600	450
7.6	Huyện lộ 301: Từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đến giáp xã Trường Thọ	1.300	780	590	780	468	354	650	390	295
7.7	Tỉnh lộ 360: Từ hết địa phận thị trấn An Lão đến giáp địa phận xã An Thắng	6.750	4.050	3.038	4.050	2.430	1.823	3.375	2.025	1.519
7.8	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ hết Bệnh viện Đa khoa An Lão đến đường quốc lộ 10	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080	2.000	1.200	900
7.9	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Trường Thành đến hết địa phận xã An Tiến	6.250	3.750	2.813	3.750	2.250	1.688	3.125	1.875	1.406
	Khu vực 2									
7.10	Đường trục xã	750	660	555	450	396	333	375	330	278
7.11	Đường trục thôn	525	465	390	315	279	234	263	233	195
	Khu vực 3									
7.12	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
8	Xã Thái Sơn									
	Khu vực 1									
8.1	Tỉnh lộ 354: Từ hết địa phận Kiến An đến Cầu Nguyệt	8.855	5.313	3.985	5.313	3.188	2.391	4.428	2.657	1.992

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8.2	Đường 306: Từ giáp địa phận xã Tân Dân đến hết nhà máy nước Cầu Nguyệt	825	615	495	495	369	297	413	308	248
8.3	Đường 306: Từ hết nhà máy nước đến nối vào tỉnh lộ 354	1.000	750	630	600	450	378	500	375	315
	Khu vực 2									
8.4	Đường trục xã	600	525	450	360	315	270	300	263	225
8.5	Đường trục thôn	525	465	390	315	279	234	263	233	195
	Khu vực 3									
8.6	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
	9 Xã An Thái									
	Khu vực 1									
9.1	Đường 405: Từ đầu địa phận xã (từ giáp địa phận xã Mỹ Đức) qua đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến hết địa phận xã An Thái (khu TĐC)	1.500	900	675	900	540	405	750	450	338
9.2	Tỉnh lộ 362: Từ đầu địa phận xã An Thái đến Cống Cầm	2.500	1.875	1.500	1.500	1.125	900	1.250	938	750
9.3	Tỉnh lộ 362: Từ Cống Cầm đến giáp Kiến Thụy	1.375	1.025	825	825	615	495	688	513	413
9.4	Đường liên xã: An Thái đi An Thọ	900	795	540	540	477	324	450	398	270
	Khu vực 2									
9.5	Đường trục xã	900	795	675	540	477	405	450	398	338
9.6	Đường trục thôn	525	465	390	315	279	234	263	233	195
	Khu vực 3									
9.7	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
	10 Xã Mỹ Đức									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10.1	Tỉnh lộ 354: Từ Cầu Nguyệt đến qua ngã 3 Quán Rẽ 100 m	8.855	5.313	3.985	5.313	3.188	2.391	4.428	2.657	1.992
10.2	Đường 354: Từ điểm cách ngã 3 Quán Rẽ 100m đến hết chợ Thái	7.245	4.347	3.260	4.347	2.608	1.956	3.623	2.174	1.630
10.3	Đường 354: Từ hết chợ Thái đến hết địa phận xã Mỹ Đức	4.830	2.898	2.174	2.898	1.739	1.304	2.415	1.449	1.087
10.4	Đường 362 điểm nút Quán Chùng 300 m (giáp đường 354 đến hết 300m)	7.500	4.500	3.375	4.500	2.700	2.025	3.750	2.250	1.688
10.5	Đường 362 cách ngã 3 Quán Chùng 300 m đến hết địa phận xã Mỹ Đức	2.750	1.650	1.250	1.650	990	750	1.375	825	625
10.6	Tỉnh lộ 362 từ ngã 3 Quán Rẽ đến giáp địa phận xã An Thái	3.500	2.650	2.100	2.100	1.590	1.260	1.750	1.325	1.050
10.7	Đường 405 từ đường 354 đến hết 300 m	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	675
10.8	Đường 405 từ điểm cách đường 354 sau 300 m đến giáp địa phận xã An Thái	1.600	960	726	960	576	436	800	480	363
10.9	Đường liên xã	1.350	1.020	810	810	612	486	675	510	405
	Khu vực 2									
10.10	Đường trục xã	825	615	495	495	369	297	413	308	248
10.11	Đường trục thôn	675	600	510	405	360	306	338	300	255
	Khu vực 3									
10.12	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
11	Xã An Thắng									
	Khu vực 1									
11.1	Tỉnh lộ 360: Từ đầu địa phận xã (giáp xã An Tiên) đến giáp thị trấn Trường Sơn	4.500	2.700	2.025	2.700	1.620	1.215	2.250	1.350	1.013
11.2	Đường 306: Từ giáp thị trấn An Lão đến lối rẽ vào đình thôn Trần Phú	2.200	1.320	1.000	1.320	792	600	1.100	660	500

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11.3	Đường 306: Từ nối rẽ đình thôn Trần Phú đến giáp địa phận xã Tân Dân	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
11.4	Đường 306: Từ ngã 4 Bách Phương qua UB xã An Thắng đến giáp tỉnh lộ 360	1.050	930	795	630	558	477	525	465	398
11.5	Đường nối từ Tỉnh lộ 360 thôn Xuân Sơn II đến giáp xã Tân Dân	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
11.6	Đường trục xã	900	795	675	540	477	405	450	398	338
11.7	Đường trục thôn	525	465	390	315	279	234	263	233	195
	Khu vực 3									
11.8	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
	12 Xã Bát Trang									
	Khu vực 1									
12.1	Đường 301: Từ hết địa phận xã Trường Thọ đến qua UB xã Bát Trang 200 m	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
12.2	Đường 301: Từ qua UB xã Bát Trang 200 m đến ngã 4 Quán Trang	1.050	930	795	630	558	477	525	465	398
12.3	Đường 301: Từ ngã 4 Quán Trang đến hết địa phận xã Bát Trang	825	615	495	495	369	297	413	308	248
	Khu vực 2									
12.4	Đường trục xã	600	525	450	360	315	270	300	263	225
12.5	Đường trục thôn	525	465	390	315	279	234	263	233	195
	Khu vực 3									
12.6	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13	Xã Quốc Tuấn									
	Khu vực 1									
13.1	Quốc lộ 10: Từ hết địa phận thị trấn An Lão đến cách ngã 4 Quang Thanh 200 m	8.800	5.280	3.960	5.280	3.168	2.376	4.400	2.640	1.980
13.2	Quốc lộ 10: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m về 2 phía	10.980	6.588	4.941	6.588	3.953	2.965	5.490	3.294	2.471
13.3	Quốc lộ 10: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	8.800	5.280	3.960	5.280	3.168	2.376	4.400	2.640	1.980
13.4	Quốc lộ 10: Từ cách ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	10.980	6.588	4.941	6.588	3.953	2.965	5.490	3.294	2.471
13.5	Đường 362: Từ ngã 4 Kênh đến kênh cống Cẩm Văn	3.750	2.250	1.688	2.250	1.350	1.013	1.875	1.125	844
13.6	Đường 362: Từ kênh cống Cẩm Văn đến hết địa phận xã Quốc Tuấn (khu TĐC)	1.650	1.230	990	990	738	594	825	615	495
13.7	Đường 305: Từ Tỉnh lộ 362 đến Tỉnh lộ 360	1.650	990	750	990	594	450	825	495	375
13.8	Tỉnh lộ 360: Từ ngã 4 Quang Thanh đến hết 200 m	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
13.9	Tỉnh lộ 360 từ ngã tư Quảng Thanh sau 200m đến giáp thị trấn An Lão	5.250	3.150	2.363	3.150	1.890	1.418	2.625	1.575	1.181
	Khu vực 2									
13.10	Đường trục xã	900	795	675	540	477	405	450	398	338
13.11	Đường trục thôn	600	525	450	360	315	270	300	263	225
	Khu vực 3									
13.12	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
14	Xã Quang Trung									
	Khu vực 1									
14.1	Quốc lộ 10 - Ngã 4 Quang Thanh 200m	10.980	6.588	4.941	6.588	3.953	2.965	5.490	3.294	2.471

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
14.2	Quốc lộ 10 từ cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	8.784	5.270	3.953	5.270	3.162	2.372	4.392	2.635	1.976
14.3	Quốc lộ 10 ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	10.980	6.588	4.941	6.588	3.953	2.965	5.490	3.294	2.471
14.4	Quốc lộ 10 từ cách ngã 4 Kênh 100 m đến Lô Cốt	7.767	4.660	3.495	4.660	2.796	2.097	3.883	2.330	1.747
14.5	Quốc lộ 10 từ Lô Cốt đến cầu Cự	6.588	3.953	2.965	3.953	2.372	1.779	3.294	1.976	1.482
14.6	Tỉnh lộ 362 kéo dài từ ngã 4 Kênh đến hết nghĩa trang liệt sĩ	4.500	2.700	2.025	2.700	1.620	1.215	2.250	1.350	1.013
14.7	Tỉnh lộ 362 kéo dài từ hết nghĩa trang liệt sĩ đến Đò Sỏi	1.500	1.125	900	900	675	540	750	563	450
14.8	Tỉnh lộ 360 kéo dài từ ngã tư Quang Thanh đến giáp xã Quang Hưng	5.100	3.060	2.295	3.060	1.836	1.377	2.550	1.530	1.148
14.9	Đường 362 từ đầu điểm nối với Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Quang Trung	3.300	1.980	1.500	1.980	1.188	900	1.650	990	750
Khu vực 2										
14.10	Đường trục xã	750	660	555	450	396	333	375	330	278
14.11	Đường trục thôn	600	525	450	360	315	270	300	263	225
Khu vực 3										
14.12	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		
15 Xã Tân Dân										
Khu vực 1										
15.1	Đường cách ngã 4 Tân Dân 200 m đến cổng Lò Vôi	2.100	1.590	1.260	1.260	954	756	1.050	795	630
15.2	Ngã tư Tân Dân 200 m ra 4 phía	2.100	1.590	1.260	1.260	954	756	1.050	795	630
15.3	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UBND xã Tân Dân đến hết 200 m đến giáp xã Thái Sơn	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
15.4	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UB xã Tân Dân sau 200 m đến giáp xã An Thắng	1.500	1.125	900	900	675	540	750	563	450

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
15.5	Đoạn từ Cổng Lò Vôi đến giáp địa phận xã An Thắng đi Tỉnh lộ 360	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
15.6	Đường trục xã	600	525	450	360	315	270	300	263	225
15.7	Đường trục thôn	525	465	390	315	279	234	263	233	195
	Khu vực 3									
15.8	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		

HUYỆN KIẾN THỤY (6.3)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã Đông Phương									
	Khu vực 1									
1.1	Đường 361: Từ giáp địa giới phường Hưng Đạo (Quận Dương Kinh) đến giáp địa giới xã Đại Đồng	3.816	2.870	2.290	2.290	1.722	1.374	1.908	1.435	1.145
1.2	Đường 401: Đoạn từ công Hương, phường Hưng Đạo đến giáp địa phận xã Đại Đồng	2.625	1.978	1.575	1.575	1.187	945	1.313	989	788
1.3	Đường từ ngã 3 Lạng Côn qua ngã 4 UBND xã Đông Phương đến đường 401	2.231	1.682	1.339	1.339	1.009	803	1.116	841	669
	Khu vực 2									
1.4	Đường trục xã	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
1.5	Đường trục thôn	720	636	540	432	382	324	360	318	270
	Khu vực 3									
1.6	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
2	Xã Đại Đồng									
	Khu vực 1									
2.1	Đường 361: Từ giáp địa giới xã Đông Phương đến giáp thị trấn	3.816	3.053	2.290	2.290	1.832	1.374	1.908	1.527	1.145
2.2	Đường 401: Đoạn từ giáp xã Đông Phương đến hết khu dân cư Đức Phong	3.528	2.646	2.117	2.117	1.588	1.270	1.764	1.323	1.058
2.3	Đường từ ngã ba Đức Phong đến đường 401	2.800	2.100	1.680	1.680	1.260	1.008	1.400	1.050	840
2.4	Đường từ ngã tư chợ Đình Cầu qua thôn Phong Cầu, Phong Quang đến giáp phường Hòa Nghĩa.	1.800	1.350	1.080	1.080	810	648	900	675	540
	Khu vực 2									
2.5	Đường trục xã	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6	Đường trục thôn	720	636	540	432	382	324	360	318	270
	Khu vực 3									
2.7	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
	Xã Minh Tân									
	Khu vực 1									
3.1	Đường 361 từ giáp thị trấn đến giáp địa phận xã Tân Phong	1.603	1.145	916	962	687	550	801	572	458
3.2	Đường 362 : Từ giáp phường Hoà Nghĩa đến cầu trạm xá Minh Tân	3.100	2.330	1.860	1.860	1.398	1.116	1.550	1.165	930
3.3	Đường 362 : Từ cầu trạm xá Minh Tân đến ngã 4 Tân Linh (ông Đình)	3.000	2.250	1.800	1.800	1.350	1.080	1.500	1.125	900
3.4	Đường 362 : Từ ngã 4 Tân Linh (ông Đình) đến giáp thị trấn	3.400	2.600	2.200	2.040	1.560	1.320	1.700	1.300	1.100
3.5	Từ đường 362 vào UBND xã Minh Tân đến cổng UBND xã Minh Tân	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
3.6	Từ cổng UBND xã Minh Tân đến đường 361	1.400	1.000	850	840	600	510	700	500	425
3.7	Khu dân cư mới Minh Tân: Đoạn từ ngã tư Thảo Định về phía Minh Tân 300 m	3.500			2.100			1.750		
3.8	Các đường còn lại của khu dân cư Minh Tân	2.000			1.200			1.000		
3.9	Đường 401: Từ giáp xã Đại Đồng đến đường 361	1.000			600			500		
	Khu vực 2									
3.1	Đường trục xã	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
3.11	Đường trục thôn	840	660	600	504	396	360	420	330	300
	Khu vực 3									
3.12	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
4	Xã Tân Phong									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4.1	Đường 361 : Từ giáp xã Minh Tân đến giáp địa phận xã Tú Sơn	2.250	1.695	1.350	1.350	1.017	810	1.125	848	675
4.2	Đường 361 : Từ công Chợ Tân Phong về 2 phía mỗi phía 100m	2.700	2.025	1.620	1.620	1.215	972	1.350	1.013	810
4.3	Đường từ chợ Tân Phong (cầu ông Cừ) đến giáp địa giới phường Hợp Đức quận Đồ Sơn	1.080	810	648	648	486	389	540	405	324
4.4	Đường từ đường 361 (đi thôn Kính Trục) đến giáp phường Hợp Đức quận Đồ Sơn	1.080	818	648	648	491	389	540	409	324
4.5	Đường 402: Từ giáp Tú Sơn đến giáp Ngũ Đoan	1.000	750	600	600	450	360	500	375	300
Khu vực 2										
4.6	Đường trục xã	720	636	540	432	382	324	360	318	270
4.7	Đường trục thôn	600	540	456	360	324	274	300	270	228
Khu vực 3										
4.8	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
5 Xã Tú Sơn										
Khu vực 1										
5.1	Đường 403: Từ giáp ranh phường Minh Đức quận Đồ Sơn đến dốc Lê Xá	4.000	3.008	2.400	2.400	1.805	1.440	2.000	1.504	1.200
5.2	Đường 403: Từ dốc Lê Xá đến giáp địa giới xã Đại Hợp	6.400	4.800	3.840	3.840	2.880	2.304	3.200	2.400	1.920
5.3	Đường 361: Từ giáp địa giới Tân Phong đến trạm điện Tú Sơn	4.000	3.008	2.400	2.400	1.805	1.440	2.000	1.504	1.200
5.4	Đường 361: Từ trạm điện Tú Sơn đến cách UBND xã Tú Sơn 200m	5.600	4.208	3.360	3.360	2.525	2.016	2.800	2.104	1.680
5.5	Đường 361: Từ cách UBND xã Tú Sơn 200m qua ngã 4 Hồi Xuân 200m về Bằng La	6.400	4.800	3.840	3.840	2.880	2.304	3.200	2.400	1.920
5.6	Đường 361: Từ qua ngã 4 Hồi Xuân 200m đến giáp phường Bằng La (quận Đồ Sơn)	4.000	3.008	2.400	2.400	1.805	1.440	2.000	1.504	1.200
Khu vực 2										
5.7	Đường trục xã	1.080	816	648	648	490	389	540	408	324

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5.8	Đường trục thôn	840	660	540	504	396	324	420	330	270
	Khu vực 3									
5.9	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
6	Xã Đại Hợp									
	Khu vực 1									
6.1	Đường 403: Từ giáp địa giới xã Tú Sơn đến cách công chợ Đại Hợp 200 m	6.000	4.500	3.600	3.600	2.700	2.160	3.000	2.250	1.800
6.2	Đường 403: Từ công chợ Đại Hợp về mỗi phía đến hết 200 m	6.750	5.070	4.050	4.050	3.042	2.430	3.375	2.535	2.025
6.3	Đường 403: Từ cách chợ Đại Hợp sau 200 m về phía Đoàn Xá đến công Đại Hợp	5.400	4.050	3.240	3.240	2.430	1.944	2.700	2.025	1.620
6.4	Đường 403: Từ công Đại Hợp đến giáp địa giới xã Đoàn Xá	3.750	2.820	2.250	2.250	1.692	1.350	1.875	1.410	1.125
	Khu vực 2									
6.5	Đường trục xã	1.080	816	648	648	490	389	540	408	324
6.6	Đường trục thôn	780	684	600	468	410	360	390	342	300
	Khu vực 3									
6.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
7	Xã Đoàn Xá									
	Khu vực 1									
7.1	Đường 403: Đoạn từ giáp địa giới xã Đại Hợp đến chân đê Nam Hải	3.000	2.250	1.800	1.800	1.350	1.080	1.500	1.125	900
7.2	Đường 403: Từ ngã 3 giao của đường 403 và đường 404 về 2 phía đến hết 200 m	3.750	2.820	2.250	2.250	1.692	1.350	1.875	1.410	1.125
7.3	Đường 404: Đoạn từ đường 403 đến giáp địa giới xã Tân Trào	5.280	3.960	3.168	3.168	2.376	1.901	2.640	1.980	1.584
	Khu vực 2									
7.4	Đường trục xã	1.080	900	780	648	540	468	540	450	390

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7.5	Đường trục thôn	840	756	660	504	454	396	420	378	330
7.6	Các đường nội bộ thuộc dự án di dân tại xã Đoàn Xá	1.200			720			600		
	Khu vực 3									
7.7	Đất các khu vực còn lại	450			270		0	225	0	0
	8 Xã Thanh Sơn									
	Khu vực 1									
8.1	Đường 362 : Từ giáp thị trấn đến ngã 4 bà Xoan	5.400	4.056	3.240	3.240	2.434	1.944	2.700	2.028	1.620
8.2	Đường 362 : Từ ngã 4 nhà bà Xoan đến hết địa bàn xã Thanh Sơn	3.600	2.700	2.160	2.160	1.620	1.296	1.800	1.350	1.080
8.3	Đầu đường 404 ngã tư đi Đại Hà đến hết địa phận xã Thanh Sơn	2.400	1.920	1.440	1.440	1.152	864	1.200	960	720
8.4	Đường nhánh từ 362 vào thôn Xuân La, Cẩm Hoàn, Cẩm La	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
8.5	Đường 407: Từ giáp Hữu Bằng qua Xuân La, Cẩm Hoàn đến Ngũ Đoan									
	Đường 407: Từ giáp Hữu Bằng đến ngã 4 ngõ ông Đâu, thôn Xuân La	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Đường 407: Từ ngã 4 ông Đâu, thôn Xuân La đến cổng ông Như thôn Cẩm Hoàn	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Đường 407: Từ cổng ông Như, thôn Cẩm Hoàn đến giáp Ngũ Đoan	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
8.6	Đường trục xã	960	840	720	576	504	432	480	420	360
8.7	Đường trục thôn	720	636	540	432	382	324	360	318	270
	Khu vực 3									
8.8	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
	9 Xã Thụy Hương									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Khu vực 1									
9.1	Đường 404: Đoạn từ giáp địa giới xã Thanh Sơn đến giáp địa giới xã Đại Hà	2.280	1.716	1.368	1.368	1.030	821	1.140	858	684
9.2	Đường 362 mới từ giáp xã Thanh Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương	5.600	4.200	3.360	3.360	2.520	2.016	2.800	2.100	1.680
9.3	Đường 363 (mới): Từ giáp Đại Hà đến hết địa giới Thụy Hương (chung toàn tuyến)	4.000	3.000	2.400	2.400	1.800	1.440	2.000	1.500	1.200
9.4	Đường 363 (mới): Đoạn từ ngã 4 ông Lưới (ngã 4 giao giữa đường 362 và 363) về 2 phía mỗi phía đến hết 100m	7.000	5.250	4.200	4.200	3.150	2.520	3.500	2.625	2.100
9.5	Đường liên xã Thụy Hương - Du Lễ - Kiến Quốc: Đoạn từ giáp Thanh Sơn đến hết địa phận Thụy Hương	1.560	1.176	936	936	706	562	780	588	468
	Khu vực 2									
9.6	Đường trục xã	960	840	720	576	504	432	480	420	360
9.7	Đường trục thôn	720	636	540	432	382	324	360	318	270
	Khu vực 3									
9.8	Đất các khu vực còn lại	450		450	270		270	225		225
10	Xã Kiến Quốc									
	Khu vực 1									
10.1	Đường 362: Từ giáp Thụy Hương đến cách công chợ Kiến Quốc 100 m	4.000	3.000	2.400	2.400	1.800	1.440	2.000	1.500	1.200
10.2	Đường 362 : Từ cách công chợ Kiến Quốc về mỗi phía đến hết 100m	10.500	7.890	6.300	6.300	4.734	3.780	5.250	3.945	3.150
10.3	Đường 362: Từ cách công chợ Kiến Quốc sau 100m (cầu H10) đến giáp ranh xã Du Lễ	4.000	3.000	2.400	2.400	1.800	1.440	2.000	1.500	1.200
10.4	Đường liên xã Thụy hương-Du Lễ - Kiến Quốc	1.800	1.356	1.080	1.080	814	648	900	678	540
10.5	Đường trục xã (chung toàn xã)	1.080	816	648	648	490	389	540	408	324
10.6	Đường trục xã: Từ cầu ông Cương đến ngã ba ông Nhỡ ò	1.800	1.356	1.080	1.080	814	648	900	678	540

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10.7	Đường trục thôn	720	636	540	432	382	324	360	318	270
	Khu vực 3									
10.8	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
11	Xã Du Lễ									
	Khu vực 1									
11.1	Đường 362 (đường 402 cũ): Từ giáp Kiến Quốc đến công UBND xã Du Lễ	4.000	3.030	2.424	2.400	1.818	1.455	2.000	1.515	1.212
11.2	Đường 362 (đường 402 cũ): Từ công UBND xã Du Lễ đến hết địa phận xã Du Lễ (giáp xã An Thái - An Lão)	1.800	1.356	1.080	1.080	814	648	900	678	540
11.3	Đường huyện 406: Từ giáp xã Ngũ Phúc đến Miếu Đông	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
	Khu vực 2									
11.4	Đường trục xã	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
11.5	Đường trục thôn	720	636	540	432	382	324	360	318	270
	Khu vực 3									
11.6	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
12	Xã Ngũ Phúc									
	Khu vực 1									
12.1	Đường huyện 406: Từ giáp xã Du Lễ qua UBND xã Ngũ Phúc 300m	1.440	1.080	840	864	648	504	720	540	420
12.2	Đường huyện 406: Đoạn cách UBND xã Ngũ Phúc 300m đến hết địa phận xã Ngũ Phúc	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
12.3	Đường trục xã	960	840	720	576	504	432	480	420	360
12.4	Đường trục thôn	720	636	540	432	382	324	360	318	270
	Khu vực 3									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12.5	Đất các khu vực còn lại	540			324			270		
13	Xã Thuận Thiên									
	Khu vực 1									
13.1	Đường 405: Từ Hữu Bằng đến cách UBND xã Thuận Thiên 200m	2.400	1.800	1.440	1.440	1.080	864	1.200	900	720
13.2	Đường 405: Từ UBND xã Thuận Thiên về 2 phía mỗi phía 200m	3.000	2.256	1.800	1.800	1.354	1.080	1.500	1.128	900
13.3	Đường 405: Từ cách UBND xã Thuận Thiên 200 m đến giáp xã Mỹ Đức (An Lão)	2.400	1.800	1.440	1.440	1.080	864	1.200	900	720
	Khu vực 2									
13.4	Đường trục xã	960	840	720	576	504	432	480	420	360
13.5	Đường trục thôn	720	636	540	432	382	324	360	318	270
13.6	Khu tái định cư thôn Xuân Úc 2	1.800			1.080			900		
13.7	Đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	600			360			300		
	Khu vực 3									
13.8	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
14	Xã Hữu Bằng									
	Khu vực 1									
14.1	Đường 405: Từ giáp thị trấn đến ngã tư Tam Kiệt	3.000	2.250	1.800	1.800	1.350	1.080	1.500	1.125	900
14.2	Đường 405: Từ ngã tư Tam Kiệt hết địa phận xã Hữu Bằng	2.500	1.880	1.500	1.500	1.128	900	1.250	940	750
14.3	Đường 363: Từ đường 405 đến hết khu tái định cư Kim Đới 1	4.000	3.000	2.400	2.400	1.800	1.440	2.000	1.500	1.200
14.4	Đường 407: Từ đường 405 đến giáp địa phận xã Thanh Sơn	1.080	816	648	648	490	389	540	408	324
	Khu vực 2									
14.5	Đường trục xã	1.080	816	648	648	490	389	540	408	324
14.6	Đường trục thôn	720	636	540	432	382	324	360	318	270

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
14.7	Khu tái định cư thôn Văn Cao	1.500			900			750		
14.8	Khu tái định cư thôn Kim Đới 2	1.560			936			780		
14.9	Khu tái định cư thôn Tam Kiệt	1.700			1.020			850		
14.10	Khu tái định cư thôn Kim Đới 1	2.000			1.200			1.000		
	Khu vực 3									
14.11	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
	15 Xã Đại Hà									
	Khu vực 1									
15.1	Đường 363: Giá chung toàn tuyến từ giáp Thụy Hương đến giáp Tân Trào	3.800	2.850	2.280	2.280	1.710	1.368	1.900	1.425	1.140
15.2	Đường 404: Đoạn từ giáp địa giới Thụy Hương đến cách chợ Đại Hà 100 m	2.040	1.536	1.224	1.224	922	734	1.020	768	612
15.3	Đường 404: Từ chợ Đại Hà về 2 phía mỗi phía 100 m	3.000	2.256	1.800	1.800	1.354	1.080	1.500	1.128	900
15.4	Đường 404: Đoạn từ cách chợ Đại Hà 100m đến cách ngã 4 (Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào - Đoàn Xá) 200 m	2.040	1.536	1.224	1.224	922	734	1.020	768	612
15.5	Đường 404: Từ ngã 4 (Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào) về 4 phía mỗi phía 200 m	3.200	2.400	1.920	1.920	1.440	1.152	1.600	1.200	960
15.6	Đường 402: Từ cách ngã 4 Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200 m đến giáp xã Tân Trào	2.550	1.920	1.530	1.530	1.152	918	1.275	960	765
15.7	Từ ngã 3 chợ Đại Hà về thôn Cao Bộ 200 m	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
15.8	Đường liên xã Đại Hà - Kiến Quốc	1.050	788	630	630	473	378	525	394	315
	Khu vực 2									
15.9	Đường trục xã	960	840	720	576	504	432	480	420	360
15.10	Đường trục thôn	720	636	540	432	382	324	360	318	270
	Khu vực 3									
15.11	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
16	Xã Ngũ Đoan									
	Khu vực 1									
16.1	Đường 402: Từ cách ngã tư Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200m đến công UBND xã Ngũ Đoan	3.200	2.400	1.920	1.920	1.440	1.152	1.600	1.200	960
16.2	Đường 402: Từ công UBND xã Ngũ Đoan đến cầu Tân Phong	1.800	1.356	1.080	1.080	814	648	900	678	540
16.3	Đường huyện 407: Đoạn từ ngã ba vào thôn Đồng Dôi đến công ông Vương	960	720	576	576	432	346	480	360	288
	Khu vực 2									
16.4	Đường trục xã	960	840	720	576	504	432	480	420	360
16.5	Đường trục thôn	720	636	540	432	382	324	360	318	270
	Khu vực 3									
16.6	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
17	Xã Tân Trào									
	Khu vực 1									
17.1	Đường 402: Từ giáp địa giới xã Đại Hà đến ngã tư chợ xã Tân Trào	1.800	1.356	1.080	1.080	814	648	900	678	540
17.2	Đường 363: Đoạn từ ngã 4 chợ xã Tân Trào đến Trạm xá xã Tân Trào	3.750	2.825	2.250	2.250	1.695	1.350	1.875	1.413	1.125
17.3	Đường 363: Đoạn từ trạm xá Tân Trào đến phà Dương Áo	1.700	1.300	1.020	1.020	780	612	850	650	510
17.4	Từ ngã 4 Kỳ Sơn về 4 phía mỗi phía đến hết 100 m	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
17.5	Đường liên xã Kiến Quốc - Tân Trào	1.200	1.060	900	720	636	540	600	530	450
17.6	Các đường nội bộ thuộc dự án di dân tại xã Tân Trào	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
17.7	Đường 404: Từ giáp xã Đại Hà đến hết địa phận xã Tân Trào	1.350	1.020	810	810	612	486	675	510	405
	Khu vực 2									
17.8	Đường trục xã	960	780	636	576	468	382	480	390	318

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
17.9	Đường trục thôn	720	636	540	432	382	324	360	318	270
	Khu vực 3									
17.10	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		

HUYỆN TIÊN LÃNG (6.4)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã Đại Thắng									
	Khu vực 1									
1.1	Quốc lộ 10: Từ ngã 4 Hòa Bình về 2 phía đường 10 cách 200m thuộc xã Đại Thắng	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
1.2	Các đoạn còn lại thuộc quốc lộ 10 trên địa bàn xã Đại Thắng	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.125
1.3	Huyện lộ 25: Ngã 4 Hòa Bình về phía UBND xã Đại Thắng khoảng cách 50m	3.000	1.800	1.340	1.800	1.080	804	1.500	900	670
1.4	Huyện lộ 25: Cách ngã 4 đường 10: Từ 50m đến đường vào thôn Giang Khẩu	1.800	1.080	800	1.080	648	480	900	540	400
1.5	Huyện lộ 25: Đường vào thôn Giang Khẩu - Đò Mía	1.200	720	540	720	432	324	600	360	270
	Khu vực 2									
1.6	Đường trục xã	900	540	400	540	324	240	450	270	200
1.7	Đường trục thôn	600	400	400	360	240	240	300	200	200
	Khu vực 3									
1.8	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
2	Xã Tiên Cường									
	Khu vực 1									
2.1	Quốc lộ 10: Từ ngã 4 Hòa Bình về hai phía đường 10 cách 200m thuộc xã Tiên Cường	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
2.2	Các đoạn đường còn lại quốc lộ 10 trên địa phận xã Tiên Cường	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.125
2.3	Huyện lộ 25: Từ ngã 4 Hòa Bình về phía cầu sông Mới khoảng cách là 100m	3.600	2.160	1.620	2.160	1.296	972	1.800	1.080	810
2.4	Huyện lộ 25: Đoạn từ cầu sông Mới đến cách ngã 4 quốc lộ 10 là 100m	2.400	1.800	1.440	1.440	1.080	864	1.200	900	720
2.5	Quốc lộ 10 cũ: Đường vào khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6	Đường 191 thuộc địa phận xã Tiên Cường	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
2.7	Đường liên xã	1.200	960	720	720	576	432	600	480	360
	Khu vực 2									
2.8	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
2.9	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
2.10	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
3	Xã Tự Cường									
	Khu vực 1									
3.1	Đường liên xã	1.200	960	720	720	576	432	600	480	360
	Khu vực 2									
3.2	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
3.3	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
3.4	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
4	Xã Tiên Tiến									
	Khu vực 1									
4.1	Huyện lộ 25: Đoạn từ cầu Ân đến cầu sông Mới	2.400	1.800	1.440	1.440	1.080	864	1.200	900	720
	Khu vực 2									
4.2	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
4.3	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
4.4	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
5	Xã Quyết Tiến									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5.1	Huyện lộ 25: Đoạn từ cầu Trại Cá đến qua ngã 3 đi Tiên Thanh 50m	4.400	2.640	1.980	2.640	1.584	1.188	2.200	1.320	990
5.2	Huyện lộ 25: Đoạn cách ngã 3 đi Tiên Thanh 50m đến qua cầu thôn Ngân Cầu 50m	3.600	2.160	1.620	2.160	1.296	972	1.800	1.080	810
5.3	Huyện lộ 25: Đoạn còn lại đến hết địa phận xã Quyết Tiến	2.400	1.800	1.440	1.440	1.080	864	1.200	900	720
5.4	Đường liên xã	1.200	960	720	720	576	432	600	480	360
	Khu vực 2									
5.5	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
5.6	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
5.7	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
6	Xã Khởi Nghĩa									
	Khu vực 1									
6.1	Huyện lộ 25: Thuộc địa phận xã Khởi Nghĩa	2.400	1.800	1.440	1.440	1.080	864	1.200	900	720
6.2	Đường liên xã	1.200	960	720	720	576	432	600	480	360
	Khu vực 2									
6.3	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
6.4	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
6.5	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
7	Xã Tiên Thanh									
	Khu vực 1									
7.1	Đường liên xã	1.200	960	720	720	576	432	600	480	360
	Khu vực 2									
7.2	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
7.3	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Khu vực 3									
7.4	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
8	Xã Cấp Tiến									
	Khu vực 1									
8.1	Đoạn đường cầu Đầm - Cầu Đãng thuộc xã Cấp Tiến	2.971	2.057	1.646	1.783	1.234	987	1.486	1.029	823
8.2	Đường liên xã	1.200	960	720	720	576	432	600	480	360
	Khu vực 2									
8.3	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
8.4	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
8.5	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
9	Xã Kiến Thiết									
	Khu vực 1									
9.1	Tỉnh lộ 354: Đoạn từ cầu Đầm đến cầu Hàn	3.200	2.400	1.920	1.920	1.440	1.152	1.600	1.200	960
9.2	Đoạn đường từ cầu Đầm - cầu Đãng; đoạn từ giáp xã Cấp Tiến đến UBND xã Kiến Thiết	2.971	2.834	2.160	1.783	1.700	1.296	1.486	1.417	1.080
9.3	Đường cầu Đầm - Cầu Đãng; đoạn từ UBND xã đến Cầu phao Đãng	2.743	2.057	1.646	1.646	1.234	987	1.371	1.029	823
	Khu vực 2									
9.4	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
9.5	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
9.6	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
10	Xã Đoàn Lập									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10.1	Tỉnh lộ 354: Đoạn từ khu du lịch suối khoáng đến cách ngã 3 chợ Đầm 100m	5.075	3.045	2.277	3.045	1.827	1.366	2.538	1.523	1.138
10.2	Tỉnh lộ 354: Đoạn từ cách ngã 3 chợ Đầm 100m đến qua chợ Đầm 100m.	5.800	3.582	2.175	3.480	2.149	1.305	2.900	1.791	1.088
10.3	Tỉnh lộ 354: Đoạn từ qua ngã 3 Chợ Đầm 100 m đến cầu Đầm	4.350	2.610	1.958	2.610	1.566	1.175	2.175	1.305	979
10.4	Tỉnh lộ 354: Đoạn từ cầu Đầm đến cầu Hàn	3.200	2.400	1.829	1.920	1.440	1.097	1.600	1.200	914
10.5	Đoạn đường cầu Đầm- Cầu Đăng: Đoạn từ ngã 3 đường 354 đến giáp xã Cấp Tiến	1.885	1.407	1.044	1.131	844	626	943	703	522
	Khu vực 2									
10.6	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
10.7	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
10.8	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
11	Xã Bạch Đằng									
	Khu vực 1									
11.1	Tỉnh lộ 354: Đoạn từ đường Rông đến hết địa phận xã Bạch Đằng	5.075	3.045	1.958	3.045	1.827	1.175	2.538	1.523	979
11.2	Ngã 3 đường Rông đến cầu ông Đến	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
11.3	Đường liên xã	1.200	960	720	720	576	432	600	480	360
	Khu vực 2									
11.4	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
11.5	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
11.6	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
12	Xã Quang Phục									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12.1	Huyện lộ 212: Đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết địa phận xã Quang Phục	3.190	1.914	1.436	1.914	1.148	861	1.595	957	718
12.2	Đường liên xã	1.200	960	720	720	576	432	600	480	360
	Khu vực 2									
12.2	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
12.3	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
12.4	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
13	Xã Toàn Thắng									
	Khu vực 1									
13.1	Huyện lộ 212: Đoạn từ địa phận xã Toàn Thắng đến cách chợ Đông Quy 100m	3.190	1.914	1.436	1.914	1.148	861	1.595	957	718
13.2	Huyện lộ 212: Đoạn từ cách chợ Đông Quy đến hết 100m qua chợ Đông Quy 100m	4.350	2.610	1.958	2.610	1.566	1.175	2.175	1.305	979
13.3	Huyện lộ 212: Đoạn từ qua chợ Đông Quy sau 100m đến hết địa phận xã Toàn Thắng	3.190	1.914	1.436	1.914	1.148	861	1.595	957	718
	Khu vực 2									
13.4	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
13.5	Đường nghĩa trang liệt sỹ đi Đền Gấm	900	780	660	540	468	396	450	390	330
13.6	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
13.7	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
14	Xã Tiên Minh									
	Khu vực 2									
14.1	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
14.2	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Khu vực 3									
14.3	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
15	Xã Tiên Thắng									
	Khu vực 1									
15.1	Huyện lộ 212: Đoạn từ giáp địa phận xã Toàn Thắng đến cách chợ Trù 100m	3.190	1.914	1.436	1.914	1.148	861	1.595	957	718
15.2	Huyện lộ 212: Đoạn từ cách chợ Trù đến hết 100m đến qua chợ Trù 100m	3.915	2.349	1.769	2.349	1.409	1.061	1.958	1.175	885
15.3	Huyện lộ 212: Đoạn qua chợ Trù sau 100m địa phận xã Tiên Thắng	3.190	1.914	1.436	1.914	1.148	861	1.595	957	718
15.4	Đường Cầu Trù - Bến Sứa	2.465	1.479	1.117	1.479	887	670	1.233	740	558
	Khu vực 2									
15.5	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
15.6	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
15.7	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
16	Xã Bắc Hưng									
	Khu vực 1									
16.1	Huyện lộ 212: Đoạn từ giáp địa phận xã Tiên Thắng đến cách quán Cháy 50m	3.190	1.914	1.436	1.914	1.148	861	1.595	957	718
16.2	Huyện lộ 212: Đoạn cách quán Cháy 50m đến qua quán Cháy 50m	3.915	2.349	1.769	2.349	1.409	1.061	1.958	1.175	885
16.3	Huyện lộ 212: Đoạn cách quán Cháy 50 m đến hết địa phận xã Bắc Hưng	3.190	1.914	1.436	1.914	1.148	861	1.595	957	718
16.4	Đường quán Cháy - Cổng C4: Đoạn Quán cháy - ngã 4 vào Chùa	2.610	1.566	1.175	1.566	940	705	1.305	783	587
16.5	Đường từ quán Cháy- Cổng C4: Ngã 4 Chùa - Hết địa phận xã Bắc Hưng	3.335	2.001	1.436	2.001	1.201	861	1.668	1.001	718
	Khu vực 2									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
16.7	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
16.8	Đường trục thôn	600	400	400	360	240	240	300	200	200
	Khu vực 3									
16.9	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
17	Xã Nam Hưng									
	Khu vực 1									
17.1	Đường từ quán Cháy đi Cổng C4: Đoạn từ cầu cửa hàng đến cầu Nam Hưng	3.335	2.001	1.494	2.001	1.201	896	1.668	1.001	747
17.2	Đường quán Cháy đến Cổng C4: Đoạn từ cầu Nam Hưng đến phòng khám 4	2.610	1.566	1.175	1.566	940	705	1.305	783	587
17.3	Đường liên xã	870	696	522	522	418	313	435	348	261
	Khu vực 2									
17.4	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
17.5	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
17.6	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
18	Xã Đông Hưng									
	Khu vực 1									
18.1	Đường từ Quán Cháy đi Cổng C4: Đoạn từ ngã 4 phòng khám 4 đến ngã tư đường 8 mét	2.400	1.800	1.440	1.440	1.080	864	1.200	900	720
18.2	Đường từ Quán Cháy đi Cổng C4: Đoạn đường 8 mét đến đê biển	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
18.3	Đoạn đường 8 mét: Từ ngã 4 Đông Hưng đi Tiên Hưng	1.600	1.200	960	960	720	576	800	600	480
18.4	Đường liên xã	1.200	960	720	720	576	432	600	480	360
	Khu vực 2									
18.5	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
18.6	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
18.7	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
19	Xã Tây Hưng									
	Khu vực 1									
19.1	Đường liên xã	1.200	960	720	720	576	432	600	480	360
	Khu vực 2									
19.2	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
19.3	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
19.4	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
20	Xã Tiên Hưng									
	Khu vực 1									
20.1	Đường ngã ba Thái Hòa - đê biển (từ địa phận xã Tiên Hưng đến đê biển).	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
20.2	Đường 8m: Từ địa phận xã Tiên Hưng giáp xã Đông Hưng đến ngã 4 Tiên Hưng	1.600	1.200	960	960	720	576	800	600	480
20.3	Đường liên xã	1.200	960	720	720	576	432	600	480	360
	Khu vực 2									
20.4	Tuyến đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
20.5	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
20.6	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
21	Xã Hùng Thắng									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
21.1	Huyện lộ 212: Đoạn từ giáp địa phận Bắc Hưng đến sân vận động xã	3.190	1.914	1.436	1.914	1.148	861	1.595	957	718
21.2	Huyện lộ 212: Đoạn từ sân vận động đến ngã 3 rẽ vào xã Tiên Hưng	4.350	2.610	1.958	2.610	1.566	1.175	2.175	1.305	979
21.3	Huyện lộ 212: Từ ngã 3 Thái Hòa đến hết địa phận xã Hùng Thắng	3.190	1.914	1.436	1.914	1.148	861	1.595	957	718
21.4	Đường ngã ba Thái Hòa đi xã Tiên Hưng: Từ cầu Thái Hoà đến hết địa phận xã Hùng Thắng	2.175	1.349	783	1.305	809	470	1.088	674	392
21.5	Đường từ Cầu Dương Áo - Phà Dương Áo	2.175	1.349	1.088	1.305	809	653	1.088	674	544
	Khu vực 2									
21.6	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
21.7	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
21.8	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		
22	Xã Vinh Quang									
	Khu vực 1									
22.1	Huyện lộ 212: Từ địa phận xã Vinh Quang đến cổng Rộc xã Vinh Quang	3.190	1.914	1.436	1.914	1.148	861	1.595	957	718
	Khu vực 2									
22.2	Đường trục xã	900	780	660	540	468	396	450	390	330
22.3	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
22.4	Đất các khu vực còn lại	350			210			175		

HUYỆN VINH BẢO (6.5)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Xã Nhân Hoà									
	Khu vực 1									
1.1	Quốc lộ 37: Từ cầu Giao Thông đến giáp địa phận xã Vinh Quang	8.250	4.950	3.699	4.950	2.970	2.219	4.125	2.475	1.849
1.2	Quốc lộ 10: Từ đường bao thị trấn đến giáp địa phận xã Vinh Quang	8.600	5.160	3.853	5.160	3.096	2.312	4.300	2.580	1.926
1.3	Đường cầu Phao Đăng: Từ cầu Giao Thông đến giáp xã Tam Đa	6.600	3.963	2.993	3.960	2.378	1.796	3.300	1.982	1.496
1.4	Đường trục từ cầu Giao Thông - Quốc lộ 10 (đường bao Tân Hoà)	6.600	3.960	2.933	3.960	2.376	1.760	3.300	1.980	1.467
1.5	Đường QL 37 mới từ cầu Giao Thông đến giáp địa phận xã Vinh Quang	6.600	5.940	5.346	3.960	3.564	3.208	3.300	2.970	2.673
	Khu vực 2									
1.6	Đường trục xã	1.250	1.075	925	750	645	555	625	538	463
1.7	Đường liên thôn	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
1.8	Đường trục thôn	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
	Khu vực 3									
1.9	Đất các vị trí còn lại	600			360			300		
2	Xã Đồng Minh									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.1	Đường Linh Đông - Cúc Phô: Từ ngã tư Cộng Hiền (Đường 17B) đến trường cấp 3 Cộng Hiền	6.500	3.894	2.920	3.900	2.336	1.752	3.250	1.947	1.460
2.2	Đường 17B từ giáp xã Hưng Nhân đến chợ Cộng Hiền	4.000	3.000	2.391	2.400	1.800	1.435	2.000	1.500	1.196
2.3	Cầu đồng Mã đến đình Từ Lâm	4.500	3.335	2.700	2.700	2.001	1.620	2.250	1.668	1.350
	Khu vực 2									
2.4	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
2.5	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
2.6	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
2.7	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
3	Xã Thanh Lương									
	Khu vực 1									
3.1	Đường Linh Đông-Cúc Phô từ giáp xã Vinh Quang đến chợ Cộng Hiền (gấp đường 17B)	4.500	3.375	2.690	2.700	2.025	1.614	2.250	1.688	1.345
	Khu vực 2									
3.2	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
3.3	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
3.4	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
3.5	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
4	Xã Vĩnh Long									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Khu vực 1									
4.1	Quốc lộ 37: Từ giáp xã Thắng Thủy đến hết Phố Chuối	1.500	1.136	900	900	681	540	750	568	450
4.2	Quốc lộ 37: Từ mương Chiêu Thông Tây đến hết nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ	5.000	3.000	2.256	3.000	1.800	1.354	2.500	1.500	1.128
4.3	Quốc lộ 37: Từ giáp nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ đến giáp xã Hùng Tiến	4.000	3.000	2.400	2.400	1.800	1.440	2.000	1.500	1.200
	Khu vực 2									
4.4	Đường trục xã	1.250	1.050	875	750	630	525	625	525	438
4.5	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
4.6	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
4.7	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
5	Xã Hùng Tiến									
	Khu vực 1									
5.1	Đường 17B: Khu vực trung tâm chợ Hùng Tiến bán kính 100m	4.000	2.983	2.405	2.400	1.790	1.443	2.000	1.491	1.202
5.2	Đường 17B: Đoạn từ ngã 3 Hùng Tiến (giáp QL37) đến giáp xã An Hoà	2.500	1.883	1.500	1.500	1.130	900	1.250	942	750
5.3	Quốc lộ 37: Từ giáp xã Vĩnh Long đến ngã 3 đi Hùng Tiến	2.500	1.887	1.495	1.500	1.132	897	1.250	944	748
5.4	Đường liên xã (từ giáp Hiệp Hoà đến ngã 3 tiếp giáp 17B)	2.500	1.900	1.500	1.500	1.140	900	1.250	950	750
	Khu vực 2									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
5.5	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
5.6	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
5.7	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
5.8	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
6	Xã Tân Liên									
	Khu vực 1									
6.1	Quốc lộ 10 từ giáp xã Việt Tiến - Đường vào xã Tân Liên	4.500	2.700	2.025	2.700	1.620	1.215	2.250	1.350	1.013
6.2	Đường khu Công nghiệp Tân Liên (từ Quốc lộ 10 đến Trường tiểu học Tân Liên)	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
	Khu vực 2									
6.3	Đường trục xã	1.250	1.100	925	750	660	555	625	550	463
6.4	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
6.5	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
6.6	Đất các vị trí còn lại	600			360			300		
7	Xã Liên Am									
	Khu vực 1									
7.1	Quốc lộ 37 Cầu Đòng - Giáp xã Cao Minh	6.600	3.960	2.988	3.960	2.376	1.793	3.300	1.980	1.494
7.2	Đường QL 37 mới từ cầu Đòng đến giáp xã Cao Minh (Bổ sung tuyến)	5.280	4.752	4.277	3.168	2.851	2.566	2.640	2.376	2.138

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Khu vực 2									
7.3	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
7.4	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
7.5	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
7.6	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
8	Xã Vĩnh Phong									
	Khu vực 1									
8.1	Đường Linh Đông Cúc Phố từ giáp xã Tiên Phong - Qua ngã 3 đường vào UBND xã Vĩnh Phong 100 m	2.500	1.913	1.500	1.500	1.148	900	1.250	957	750
8.2	Đường Linh Đông Cúc Phố từ qua ngã 3 Đường vào UBND xã Vĩnh Phong 100 m đến đê quốc gia	3.000	2.296	1.800	1.800	1.377	1.080	1.500	1.148	900
	Khu vực 2									
8.3	Đường trục xã	875	775	650	525	465	390	438	388	325
8.4	Đường liên thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
8.5	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
8.6	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
9	Xã Vĩnh An									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
9.1	Quốc lộ 10 từ giáp địa phận xã Việt Tiến đến đường vào Chanh Nguyên	4.500	2.700	2.045	2.700	1.620	1.227	2.250	1.350	1.023
9.2	Quốc lộ 10 từ Chanh Nguyên đến Công ty đường bộ 234	6.900	4.140	3.105	4.140	2.484	1.863	3.450	2.070	1.553
9.3	Quốc lộ 10 từ công ty đường bộ 234 đến giáp địa phận xã Việt Tiến	4.500	2.700	2.025	2.700	1.620	1.215	2.250	1.350	1.013
9.4	Đường 17B từ chợ Cầu Vĩnh An - giáp địa phận xã Việt Tiến	4.000	3.029	2.410	2.400	1.817	1.446	2.000	1.514	1.205
	Khu vực 2									
9.5	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
9.6	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
9.7	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
9.7	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
9.8	Khu kinh tế mới	438			263			219		
10	Xã Cổ Am									
	Khu vực 1									
10.1	Quốc lộ 37 (Đg 17a) từ đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Cổ Am (mả đỏ) - giáp địa phận xã Vĩnh Tiến	2.500	1.861	1.500	1.500	1.117	900	1.250	931	750
10.2	Đường 17A từ cầu Chiến Lược đến đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Cổ Am (Mả Đỏ)	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
10.3	Quốc lộ 37 từ tiếp giáp xã Tam Cường đến đầu cống thôn 2 (hết khu dân cư hiện tại nhà ông Mai Luyện xã Cổ Am)	4.500	3.360	2.700	2.700	2.016	1.620	2.250	1.680	1.350

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
10.4	Quốc lộ 37 từ đầu công thôn 2 (hết khu dân cư hiện tại nhà ông Mai Luyện xã Cổ Am) - đến cầu Phao sông Hóa	2.200	1.663	1.323	1.320	998	794	1.100	832	661
10.5	Đường 17B: Từ giáp địa phận xã Tam Cường đến giáp địa phận xã Vĩnh Tiến	1.500	1.148	900	900	689	540	750	574	450
10.6	Từ trụ sở UBND xã Cổ Am về hai phía đường 200m	5.500	4.107	3.300	3.300	2.464	1.980	2.750	2.053	1.650
	Khu vực 2									
10.7	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
10.8	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
10.9	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
10.11	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
11	Xã Cao Minh									
	Khu vực 1									
11.1	Quốc lộ 37 từ giáp xã Liên Am - Cầu Lý Học	6.600	3.960	2.988	3.960	2.376	1.793	3.300	1.980	1.494
11.2	Quốc lộ 37 - đầu cầu Lý Học bán kính 100 m	6.600	3.957	2.964	3.960	2.374	1.778	3.300	1.978	1.482
11.3	Đường 17B từ giáp địa phận xã Cộng Hiền đến giáp xã Tam Cường	2.500	1.891	1.500	1.500	1.135	900	1.250	946	750
11.4	Từ đường 17A (QL37) đến ngã 3 nhà ông Khoáy	4.000	3.026	2.400	2.400	1.816	1.440	2.000	1.513	1.200
11.5	Đường bên kia sông Chanh Dương (QL37 mới) từ giáp xã Liên Am đến giáp xã Lý Học (Bổ sung tuyến mới)	5.280	4.752	4.277	3.168	2.851	2.566	2.640	2.376	2.138

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Khu vực 2									
11.6	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
11.7	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
11.8	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
11.9	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
12	Xã Tam Đa									
	Khu vực 1									
12.1	Đường cầu Phao Đăng từ giáp địa phận xã Nhân Hòa đến cầu Phao Đăng	3.500	2.625	2.096	2.100	1.575	1.258	1.750	1.313	1.048
	Khu vực 2									
12.2	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
12.3	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
12.4	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
12.5	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
13	Xã Hiệp Hoà									
	Khu vực 1									
13.1	Đường liên xã	1.500	1.320	1.110	900	792	666	750	660	555
	Khu vực 2									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
13.2	Đường trục xã	1.250	1.100	925	750	660	555	625	550	463
13.3	Đường liên thôn	690	600	529	414	360	317	345	300	265
13.4	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
13.5	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
13.6	Khu kinh tế mới	438			263			219		
14	Xã Tam Cường									
	Khu vực 1									
14.1	Quốc lộ 37 từ giáp địa phận xã Lý học đến Đa Khoa Nam Am	10.500	6.300	4.725	6.300	3.780	2.835	5.250	3.150	2.363
14.2	Quốc lộ 37 từ Đa Khoa Nam Am đến đường vào UBND xã Cổ Am	8.250	4.950	3.732	4.950	2.970	2.239	4.125	2.475	1.866
14.3	Quốc lộ 37 từ đường vào UBND xã Cổ Am đến giáp địa phận xã Cổ Am	4.500	3.375	2.700	2.700	2.025	1.620	2.250	1.688	1.350
14.4	Đường 17B từ giáp xã Cao Minh đến giáp xã Cổ Am	1.500	1.135	900	900	681	540	750	567	450
14.5	Đường 354 từ đầu cầu Chiến Lược đến đường vào xã Cổ Am (Quốc lộ 37)	8.250	4.950	3.699	4.950	2.970	2.219	4.125	2.475	1.849
14.6	Đường 354 từ cầu Chiến Lược đến giáp địa phận xã Hoà Bình	6.000	4.495	3.612	3.600	2.697	2.167	3.000	2.247	1.806
14.7	Từ giáp địa phận xã Hoà Bình đến đê quốc gia	3.500	2.625	2.100	2.100	1.575	1.260	1.750	1.313	1.050
14.8	Từ trụ sở UBND xã Tam Cường về hai phía đường 200m	4.000	2.987	2.400	2.400	1.792	1.440	2.000	1.493	1.200
14.9	Từ đường trục xã vào chợ Nam Am (Tuyến bổ sung)	4.000			2.400			2.000		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Khu vực 2									
14.10	Đường trục xã	1.250	1.100	925	750	660	555	625	550	463
14.11	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
14.12	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
14.12	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
15	Xã Tiên Phong									
	Khu vực 1									
15.1	Đường 17B - Chợ Cộng Hiền (từ trường cấp 3 đến giáp địa phận xã Cộng Hiền)	3.000	2.236	1.807	1.800	1.342	1.084	1.500	1.118	904
15.2	Đường Linh Đông - Cúc Phó: Từ trường cấp 3 Cộng Hiền - giáp xã Vĩnh Phong	2.500	1.875	1.495	1.500	1.125	897	1.250	938	747
	Khu vực 2									
15.3	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
15.4	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
15.5	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
15.6	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
16	Xã Dũng Tiến									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
16.1	Đường 10 từ giáp địa phận xã Giang Biên đến giáp xã Việt Tiên	4.000	2.400	1.818	2.400	1.440	1.091	2.000	1.200	909
16.2	Từ trụ sở UBND xã Dũng Tiến về hai phía đường 200m	4.000	3.000	2.400	2.400	1.800	1.440	2.000	1.500	1.200
	Khu vực 2									
16.3	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
16.4	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
16.5	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
16.6	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
17	Xã Hoà Bình									
	Khu vực 1									
17.1	Đường 354 cầu Hàn đến giáp địa phận xã Tam Cường	3.500	2.633	2.100	2.100	1.580	1.260	1.750	1.316	1.050
17.2	Từ trụ sở UBND xã Hoà Bình về hai phía đường 200m	4.000	3.000	2.400	2.400	1.800	1.440	2.000	1.500	1.200
	Khu vực 2									
17.3	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
17.4	Đường liên thôn	700	600	540	420	360	324	350	300	270
17.5	Đường trục thôn	700	600	540	420	360	324	350	300	270
	Khu vực 3									
17.6	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
17.7	Khu kinh tế mới	438			263			219		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
18	Xã Thăng Thủy									
	Khu vực 1									
18.1	Quốc lộ 37 cũ: Từ Phà Chanh Chử đến giáp địa phận xã Vĩnh Long	1.500	1.125	898	900	675	539	750	563	449
18.2	QL 37: Chợ Hà Phương (bán kính 200m)	5.500	3.438	2.750	3.300	2.063	1.650	2.750	1.719	1.375
18.3	QL 37: Cầu chanh phố Chuối (Bổ sung tuyên)	2.000			1.200			1.000		
18.4	Khu vực 2									
18.5	Đường trục xã	1.250	1.100	925	750	660	555	625	550	463
18.6	Đường liên thôn	900	800	660	540	480	396	450	400	330
18.7	Đường trục thôn	800	700	600	480	420	360	400	350	300
	Khu vực 3									
18.6	Đất các vị trí còn lại	375			225			188		
19	Xã Vinh Quang									
	Khu vực 1									
19.1	Quốc lộ 37: Từ giáp xã Nhân Hoà đến ngã ba Cúc Phố	8.250	4.950	3.713	4.950	2.970	2.228	4.125	2.475	1.856
19.2	Quốc lộ 37: Từ ngã ba Cúc phố- Cầu Đông	6.600	3.960	2.988	3.960	2.376	1.793	3.300	1.980	1.494
19.3	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Nhân Hòa đến giáp địa phận xã Hưng Nhân	6.680	4.008	3.006	4.008	2.405	1.804	3.340	2.004	1.503
19.4	Từ ngã ba Cúc Phố đến giáp địa phận xã Thanh Lương	3.500	2.625	2.105	2.100	1.575	1.263	1.750	1.313	1.053
	Khu vực 2									
19.5	Đường trục xã	1.250	1.100	925	750	660	555	625	550	463

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
19.6	Đường liên thôn	800	700	600	480	420	360	400	350	300
19.7	Đường trục thôn	800	700	600	480	420	360	400	350	300
	Khu vực 3									
19.8	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
20	Xã Cộng Hiền									
	Khu vực 1									
20.1	Đường 17B: Từ giáp xã Đồng Minh đến Chợ Cộng Hiền	5.000	3.750	2.989	3.000	2.250	1.793	2.500	1.875	1.495
20.2	Đường 17B: Từ UBND xã Cộng Hiền đến giáp địa phận xã Cao Minh	1.800	1.357	1.083	1.080	814	650	900	678	541
20.3	Đường Linh Đông - Cúc Phó: Từ ngã tư Cộng Hiền (Đường 17B) đến trường cấp 3 Cộng Hiền	6.500	3.894	2.920	3.900	2.336	1.752	3.250	1.947	1.460
20.4	Từ trường cấp III Cộng Hiền đến cầu An Quý Từ	3.000	1.800	1.357	1.800	1.080	814	1.500	900	678
	Khu vực 2									
20.5	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
20.6	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
20.7	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
20.8	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
21	Xã Lý Học									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
21.1	Quốc lộ 37: đầu cầu Lý Học bán kính đến hết 100m	6.600	3.957	2.964	3.960	2.374	1.778	3.300	1.978	1.482
21.2	Quốc lộ 37: Từ cách cầu Lý Học sau 100m đến trường PTTT Nguyễn Bình Khiêm	6.600	3.960	2.988	3.960	2.376	1.793	3.300	1.980	1.494
21.3	Quốc lộ 37: Từ trường PTTT Nguyễn Bình Khiêm đến trạm đội thuế Nam Am	6.600	3.963	2.975	3.960	2.378	1.785	3.300	1.981	1.488
21.4	Quốc lộ 37: Trạm đội thuế Nam Am - Đến giáp địa phận xã Tam Cường	6.600	3.960	2.970	3.960	2.376	1.782	3.300	1.980	1.485
21.5	Đường từ Quốc lộ 37 vào chợ Nam Am và từ Đường đi xã Tam Cường vào chợ Nam Am	3.750	3.250	2.750	2.250	1.950	1.650	1.875	1.625	1.375
21.6	Đường 37 vào đến Trạng Trình (tuyến bổ sung)	4.500	4.050	3.645	2.700	2.430	2.187	2.250	2.025	1.823
21.7	Đường bên kia sông Chanh Dương (QL37 mới) từ giáp địa phận xã Cao Minh đến cầu Lạng Am	5.280	4.752	4.277	3.168	2.851	2.566	2.640	2.376	2.138
	Khu vực 2									
21.8	Đường trục xã	1.500	1.350	1.125	900	810	675	750	675	563
21.9	Đường liên thôn	1.000	880	740	600	528	444	500	440	370
21.1	Đường trục thôn	800	700	600	480	420	360	400	350	300
	Khu vực 3									
21.11	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
22	Xã Việt Tiến									
	Khu vực 1									
22.1	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Dũng Tiến đến giáp địa phận xã Vĩnh An	4.500	2.700	2.045	2.700	1.620	1.227	2.250	1.350	1.023

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
22.2	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Vĩnh An đến giáp địa phận xã Tân Liên	4.500	3.225	2.445	2.700	1.935	1.467	2.250	1.613	1.223
22.3	Đường 17B: Từ giáp địa phận xã Vĩnh An đến giáp địa phận xã Trung Lập	2.500	1.875	1.495	1.500	1.125	897	1.250	938	747
22.4	Từ trụ sở UBND xã Việt Tiến về hai phía đường đến hết 200m	4.000	3.000	2.400	2.400	1.800	1.440	2.000	1.500	1.200
	Khu vực 2									
22.5	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
22.6	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
22.7	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
22.8	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
23	Xã Hưng Nhân									
	Khu vực 1									
23.1	Thị tứ cầu Nghìn bán kính 100m	8.250	4.950	3.713	4.950	2.970	2.228	4.125	2.475	1.856
23.2	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Vinh Quang đến cách Thị Tứ Cầu Nghìn 100m	5.500	3.300	2.475	3.300	1.980	1.485	2.750	1.650	1.238
23.3	Đường 17B: Từ Quốc lộ 10 đến giáp địa phận xã Đồng Minh	3.000	2.250	1.793	1.800	1.350	1.076	1.500	1.125	897
23.4	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
23.5	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
23.6	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Khu vực 3									
23.7	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
24	Xã Vĩnh Tiến									
	Khu vực 1									
24.1	Đường 17A: Từ giáp địa phận xã Cổ Am đến UBND xã Vĩnh Tiến	2.500	1.867	1.500	1.500	1.120	900	1.250	933	750
24.2	Đường 17A: Từ UBND xã Vĩnh Tiến - Giáp địa phận xã Trần Dương	2.000	1.500	1.194	1.200	900	717	1.000	750	597
	Khu vực 2									
24.3	Đường trục xã	1.250	950	800	750	570	480	625	475	400
24.4	Đường liên thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
24.5	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
24.6	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
24.7	Khu kinh tế mới	438			263			219		
25	Xã An Hoà									
	Khu vực 1									
25.1	Quốc lộ 10: Từ cầu Nghìn đến cầu Kê Sơn	8.250	4.950	3.713	4.950	2.970	2.228	4.125	2.475	1.856
25.2	Đường 17B: Từ giáp địa phận xã Hùng Tiến đến cầu Kê Sơn	3.000	2.268	1.806	1.800	1.361	1.084	1.500	1.134	903
25.3	Từ trụ sở UBND xã An Hoà về hai phía đường 200m	3.500	2.625	2.100	2.100	1.575	1.260	1.750	1.313	1.050

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Khu vực 2									
25.4	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
25.5	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
25.6	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
25.7	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
26	Xã Giang Biên									
	Khu vực 1									
26.1	Quốc lộ 10: Từ phà Quý Cao cũ đến Quốc lộ 10	2.500	1.867	1.507	1.500	1.120	904	1.250	933	753
26.2	Quốc lộ 10: Từ cầu Quý Cao - Đường vào UBND xã Giang Biên	10.320	6.192	4.651	6.192	3.715	2.791	5.160	3.096	2.325
26.3	Quốc lộ 10: Từ UBND xã Giang Biên đến giáp địa phận xã Dũng Tiến	10.320	6.192	4.691	6.192	3.715	2.815	5.160	3.096	2.345
26.4	Từ trụ sở UBND xã Giang Biên về hai phía đường 200m	3.000	2.240	1.800	1.800	1.344	1.080	1.500	1.120	900
	Khu vực 2									
26.5	Đường trục xã	1.000	875	750	600	525	450	500	438	375
26.6	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
26.7	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
26.8	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
27	Xã Trấn Dương									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Khu vực 1									
27.1	Đường 17A: Từ giáp địa phận xã Vĩnh Tiến đến Chùa Thái	2.000	1.500	1.194	1.200	900	717	1.000	750	597
27.2	Đường 17A: Từ Chùa Thái đến công 1 Trần Dương	1.500	1.138	900	900	683	540	750	569	450
	Khu vực 2									
27.3	Đường trục xã	1.125	975	825	675	585	495	563	488	413
27.4	Đường liên thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
27.5	Đường trục thôn	600	520	460	360	312	276	300	260	230
	Khu vực 3									
27.6	Đất các vị trí còn lại	500			300			250		
27.7	Khu kinh tế mới	350			210			175		
28	Xã Tân Hưng									
	Khu vực 1									
28.1	Đường liên xã	2.500	1.893	1.506	1.500	1.136	904	1.250	946	753
	Khu vực 2									
28.2	Đường trục xã	1.300	1.150	975	780	690	585	650	575	488
28.3	Đường liên thôn	810	720	460	486	432	276	405	360	230
28.4	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
28.5	Đất các vị trí còn lại	700			420			350		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
29	Xã Trung Lập									
	Khu vực 1									
29.1	Đường 17B: Từ tiếp giáp với xã Việt Tiên đến cầu Áng Ngoại	3.500	2.663	2.100	2.100	1.598	1.260	1.750	1.332	1.050
29.2	Quốc lộ 37: Từ ngã 3 Hùng Tiến đến cầu Liễn Thâm	4.000	2.989	2.400	2.400	1.793	1.440	2.000	1.494	1.200
	Khu vực 2									
29.3	Đường trục xã	1.250	1.100	925	750	660	555	625	550	463
29.4	Đường liên thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
29.5	Đường trục thôn	700	620	520	420	372	312	350	310	260
	Khu vực 3									
29.6	Đất các vị trí còn lại	500	-	-	300	-	-	250	-	-

HUYỆN CÁT HẢI (6.6)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã Xuân Đám									
	Khu vực 1									
1.1	Đường tỉnh 356	1.800	1.440	1.080	1.080	864	648	900	720	324
	Khu vực 2									
1.2	Đường trục xã	1.080	855	645	648	513	387	540	428	194
1.3	Đường trục thôn	750	600	450	450	360	270	375	300	135
	Khu vực 3									
1.4	Đất các vị trí còn lại	450			270			225		
2	Xã Việt Hải									
	Khu vực 1									
2.1	Đường trục xã	525	420	315	315	252	189	263	210	95
3	Xã Văn Phong									
	Khu vực 1									
3.1	Đường tỉnh 356	1.950	1.560	1.170	1.170	936	702	975	780	351
	Khu vực 2									
3.2	Đường trục xã	1.350	1.080	810	810	648	486	675	540	243
3.3	Đường trục thôn	1.290	1.200	1.070	774	720	642	645	600	321
	Khu vực 3									
3.4	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4	Xã Trân Châu									
	Khu vực 1									
4.1	Đường 356: Từ đầu thôn Phú Cường đến hết thôn Phú Cường	1.800	1.440	1.080	1.080	864	648	900	720	324
4.2	Đường 356: Từ đầu thôn Bến đến hết thôn Bến	2.475	1.980	1.485	1.485	1.188	891	1.238	990	446
4.3	Đường 356: Từ cuối thôn Bến đến hết thôn Liên Hòa	1.800	1.440	1.080	1.080	864	648	900	720	324
4.4	Đường 356: Từ hết thôn Liên Hòa đến giáp ranh địa phận xã Xuân Đám	1.350	1.080	810	810	648	486	675	540	243
4.5	Đường huyện: Từ chân dốc Đá Lát đến Khoản Uych	1.155	924	693	693	554	416	578	462	208
4.6	Đoạn đường từ ngã 3 cây đa đến đỉnh dốc Khoản Ngựa	825	660	495	495	396	297	413	330	149
4.7	Đoạn đường từ dốc Khoản Ngựa đến hết thôn Liên Minh	750	600	450	450	360	270	375	300	135
	Khu vực 2									
4.8	Đường trục thôn	750	600	450	450	360	270	375	300	135
	Khu vực 3									
4.9	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
5	Xã Phù Long									
	Khu vực 1									
5.1	Đường tỉnh 356: Từ bến phà Cái Viêng đến ngã ba đường đi bến tàu du lịch	1.350	1.080	810	810	648	486	675	540	243
5.2	Đường tỉnh 356: Từ ngã ba đường đi bến tàu du lịch đến cầu Phù Long	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	270
5.3	Đường tỉnh 356: Từ cầu Phù Long đến Mốc Trắng	1.350	1.080	810	810	648	486	675	540	243
	Khu vực 2									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5.4	Đường trục xã	975	780	585	585	468	351	488	390	176
5.5	Đường trục thôn	825	660	495	495	396	297	413	330	149
	Khu vực 3									
5.6	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
6	Xã Nghĩa Lộ									
	Khu vực 1									
6.1	Đường tỉnh 356	1.950	1.560	1.170	1.170	936	702	975	780	351
6.2	Đường Tân Vũ- Lạch Huyện thuộc địa bàn xã Nghĩa Lộ	1.950	1.560	1.170	1.170	936	702	975	780	351
	Khu vực 2									
6.2	Đường trục xã	1.650	1.320	990	990	792	594	825	660	297
6.3	Đường trục thôn	975	780	585	585	468	351	488	390	176
	Khu vực 3									
6.4	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
6.5	Khu Tái định cư xã Nghĩa Lộ	2.790			1.674			1.395		
7	Xã Hoàng Châu									
	Khu vực 1									
7.1	Đường xã tiếp giáp Văn Phong đến ngã ba cuối xóm Dưới	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	270
	Khu vực 2									
7.2	Đường trục xã	1.125	900	675	675	540	405	563	450	203
7.3	Đường trục thôn	750	600	450	450	360	270	375	300	135
	Khu vực 3									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7.4	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
8	Xã Hiền Hào									
	Khu vực 1									
8.1	Đường tỉnh 356, 356B	1.425	1.140	855	855	684	513	713	570	257
	Khu vực 2									
8.2	Đường trục xã	1.080	855	645	648	513	387	540	428	194
8.3	Đường trục thôn	750	600	450	450	360	270	375	300	135
	Khu vực 3									
8.4	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
9	Xã Gia Luận									
	Khu vực 1									
9.1	Đường huyện	1.350	1.080	810	810	648	486	675	540	243
	Khu vực 2									
9.3	Đường trục thôn	750	600	450	450	360	270	375	300	135
	Khu vực 3									
9.4	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		
10	Xã Đồng Bài									
	Khu vực 1									
10.1	Đường rẽ xuống Đồng Bài từ cột mốc 3X đến bến Muối thôn Chấn	2.340	1.080	810	1.404	648	486	1.170	540	243
	Khu vực 2									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10.2	Đường trục xã	2.210	1.740	1.305	1.326	1.044	783	1.105	870	392
10.3	Đường trục thôn	1.230	1.190	1.070	738	714	642	615	595	321
	Khu vực 3									
10.4	Đất các khu vực còn lại	450			270			225		

HUYỆN THỦY NGUYÊN (6.7)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã An Sơn									
	Khu vực 1									
1.1	Đường liên xã Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ giáp địa phận xã Phù Ninh đến bến đò Dinh An Sơn	1.000	750	600	600	450	360	500	375	300
1.2	Tuyến đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn qua địa phận xã An Sơn	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
1.3	Đường Vệt Khê đi An Sơn: Đoạn từ giáp Phù Ninh đến bến đò Dinh	800	600	500	480	360	300	400	300	250
	Khu vực 2									
1.4	Đường trục xã	700	630	560	420	378	336	350	315	280
1.5	Đường liên thôn	560	490	420	336	294	252	280	245	210
	Khu vực 3									
1.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
2	Xã Phù Ninh									
	Khu vực 1									
2.1	Đường liên xã Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ cổng vệt đến UBND xã Phù Ninh (5,000)	5.000	3.333	2.667	3.000	2.000	1.600	2.500	1.667	1.333
2.2	Đường liên xã Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ UBND xã Phù Ninh đến hết địa phận xã Phù Ninh	3.333	2.500	2.000	2.000	1.500	1.200	1.667	1.250	1.000
2.3	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn qua địa phận xã Phù Ninh	3.000	2.250	1.800	1.800	1.350	1.080	1.500	1.125	900
	Khu vực 2									
2.4	Đường trục xã	700	560	490	420	336	294	350	280	245
2.5	Đường liên thôn	560	490	420	336	294	252	280	245	210
	Khu vực 3									
2.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Xã Lại Xuân									
	Khu vực 1									
3.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Kỳ Sơn đến ngã ba rẽ vào Phân trại K2 Trại giam Xuân Nguyên	1.800	1.200	960	1.080	720	576	900	600	480
3.2	Tỉnh lộ 352: Từ ngã 3 đường rẽ vào Phân trại K2 Trại giam Xuân Nguyên đến bến phà Lại Xuân	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
3.3	Đường liên xã Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân: Đoạn từ giáp địa phận xã Liên Khê đến Tỉnh lộ 352	840	660	540	504	396	324	420	330	270
	Khu vực 2									
3.4	Đường trục xã	700	630	560	420	378	336	350	315	280
3.5	Đường liên thôn	560	490	420	336	294	252	280	245	210
	Khu vực 3									
3.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
4	Xã Kỳ Sơn									
	Khu vực 1									
4.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến hết địa phận xã Kỳ Sơn	4.000	2.400	2.000	2.400	1.440	1.200	2.000	1.200	1.000
	Khu vực 2									
4.2	Đường liên xã Kỳ Sơn - Lại Xuân	840	700	560	504	420	336	420	350	280
4.3	Đường trục xã	700	630	560	420	378	336	350	315	280
4.4	Đường liên thôn	560	490	420	336	294	252	280	245	210
	Khu vực 3									
4.5	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
5	Xã Quảng Thanh									
	Khu vực 1									
5.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Cao Nhân đến bến xe Tân Việt xã Quảng Thanh	7.000	4.200	3.500	4.200	2.520	2.100	3.500	2.100	1.750

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5.2	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ bến xe Tân Việt đến hết địa phận xã Quảng Thanh (giáp Kỳ Sơn)	7.000	3.920	3.080	4.200	2.352	1.848	3.500	1.960	1.540
5.3	Đường từ ngã 3 TL352 đến công UBND xã Hợp Thành (đoạn từ ngã ba TL 352 bến xe Tân Việt đến hết địa phận xã Quảng Thanh)	4.200	3.500	2.800	2.520	2.100	1.680	2.100	1.750	1.400
5.4	Đường liên xã từ ngã 3 Cầu Giá QL 10 qua UBND xã Kênh Giang đến Tỉnh lộ 352 (khu vực trụ sở UBND xã Quảng Thanh): Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến TL 352	840	660	540	504	396	324	420	330	270
5.5	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Phù Ninh đến Tỉnh lộ 352	4.000	3.000	2.400	2.400	1.800	1.440	2.000	1.500	1.200
	Khu vực 2									
5.6	Đường trục xã	700	630	560	420	378	336	350	315	280
5.7	Đường liên thôn	560	490	420	336	294	252	280	245	210
	Khu vực 3									
5.8	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
6	Xã Chính Mỹ									
	Khu vực 1									
6.1	Đường liên xã từ ngã 3 Cầu Giá Quốc lộ 10 qua UBND xã Kênh Giang đến TL352 (khu vực trụ sở UBND xã Quảng Thanh): Đoạn từ giáp xã Kênh Giang đến hết địa phận xã Chính Mỹ	1.050	825	675	630	495	405	525	413	338
6.2	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến hết địa phận xã Chính Mỹ (giáp xã Cao Nhân)	3.000	2.400	1.800	1.800	1.440	1.080	1.500	1.200	900
6.3	Đường từ Tỉnh lộ 352 vào UBND xã Chính Mỹ	1.050	825	675	630	495	405	525	413	338
	Khu vực 2									
6.4	Đường trục xã	500	400	350	300	240	210	250	200	175
6.5	Đường liên thôn	400	350	300	240	210	180	200	175	150
	Khu vực 3									
6.6	Đất các khu vực còn lại	300			180			150		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11	Xã Kiên Bái									
	Khu vực 1									
11.1	Quốc lộ 10 mới: Từ cầu Kiên đến hết địa phận xã Kiên Bái	4.500	2.700	2.250	2.700	1.620	1.350	2.250	1.350	1.125
11.2	Tỉnh lộ 351: Đoạn từ bến phà Kiên cũ đến hết địa phận xã Kiên Bái	2.400	1.440	1.200	1.440	864	720	1.200	720	600
11.3	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Thiên Hương đến hết địa phận xã Kiên Bái	3.600	2.160	1.620	2.160	1.296	972	1.800	1.080	810
	Khu vực 2									
11.4	Đường trục xã	960	720	600	576	432	360	480	360	300
11.5	Đường liên thôn	720	600	480	432	360	288	360	300	240
	Khu vực 3									
11.6	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
12	Xã Lâm Động									
	Khu vực 1									
12.1	Đường liên xã Cầu Đen xã Hoa Động đến ngã 4 Quốc lộ 10 Thiên Hương: Đoạn từ giáp xã Hoa Động đến hết địa phận xã Lâm Động	3.750	2.250	1.695	2.250	1.350	1.017	1.875	1.125	848
12.2	Đường trục từ Lâm Động đi Hoàng Động: đoạn qua địa phận xã Lâm Động	1.500	1.125	900	900	675	540	750	563	450
12.3	Đường từ bến đò Lâm Động đến công UBND xã Lâm Động	1.500	1.125	900	900	675	540	750	563	450
	Khu vực 2									
12.4	Đường trục xã	900	825	750	540	495	450	450	413	375
12.5	Đường liên thôn	750	675	600	450	405	360	375	338	300
	Khu vực 3									
12.6	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
13	Xã Hoàng Động									
	Khu vực 1									
13.1	Đường trục từ Lâm Động đi Hoàng Động: Đoạn từ giáp Lâm Động đến đình làng Hoàng Động	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Khu vực 2									
13.2	Đường trục xã	840	660	540	504	396	324	420	330	270
13.3	Đường liên thôn	720	660	480	432	396	288	360	330	240
	Khu vực 3									
13.4	Đất các vị trí còn lại	400			240			200		
14	Xã Hoa Động									
	Khu vực 1									
14.1	Đường liên xã Cầu Đen xã Hoa Động đến ngã 4 QL10 Thiên Hương: Đoạn từ cầu Đen đến đường rẽ vào UBND xã Hoa Động	5.250	3.150	2.370	3.150	1.890	1.422	2.625	1.575	1.185
14.2	Đường liên xã Cầu Đen xã Hoa Động đến ngã 4 QL10 Thiên Hương: Đoạn từ ngã 3 rẽ UBND xã Hoa Động đến hết địa phận xã Hoa Động	4.500	2.700	2.025	2.700	1.620	1.215	2.250	1.350	1.013
14.3	Đường từ Cầu Huê đến giáp đường liên xã Hoa Động - Thiên Hương	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	675
	Khu vực 2									
14.4	Đường trục xã	1.500	1.125	900	900	675	540	750	563	450
14.5	Đường liên thôn	1.200	975	900	720	585	540	600	488	450
	Khu vực 3									
14.6	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
15	Xã Tân Dương									
	Khu vực 1									
15.1	Đường Cầu Bính - Phà Rừng (TL 359): Đoạn từ cầu Bính đến ngã 4 Tân Dương khu vực Doanh trại quân đội	14.800	7.400	5.550	8.880	4.440	3.330	7.400	3.700	2.775
15.2	Đường Cầu Bính - Phà Rừng (TL359): Đoạn từ ngã 4 Tân Dương đến hết địa phận xã Tân Dương (giáp Thủy Sơn)	23.730	16.611	11.865	14.238	9.967	7.119	11.865	8.306	5.933
15.3	Đường bên Phà Bính - Phà Rừng (TL359): Từ bến Phà Bính đến ngã tư Tân Dương	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
15.4	Tỉnh lộ 359 (khu vực UBND xã Tân Dương) đến UBND xã Dương Quan: Đoạn qua xã Tân Dương	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
15.5	Đường từ D72 đến Hữu Quan: Đoạn từ D72 đến giáp xã Dương Quan	6.710	4.026	3.355	4.026	2.416	2.013	3.355	2.013	1.678

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
15.6	Đường Máng nước từ ngã tư Tân Dương đến ngã 4 Thị trấn Núi Đèo: Đoạn qua xã Tân Dương	8.380	5.363	4.022	5.028	3.218	2.413	4.190	2.682	2.011
	Khu vực 2									
15.7	Đường quy hoạch trong khu đấu giá Đầm Tràng xã Tân Dương	7.230	4.418	3.816	4.338	2.651	2.290	3.615	2.209	1.908
15.8	Đường trục xã	6.025	4.017	3.213	3.615	2.410	1.928	3.013	2.008	1.607
15.9	Đường liên thôn	1.600	1.400	1.200	960	840	720	800	700	600
	Khu vực 3									
15.1	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
16	Xã Dương Quan									
	Khu vực 1									
16.1	Đường từ UBND xã Tân Dương đến UBND xã Dương Quan: Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến UBND xã Dương Quan	10.020	6.012	4.509	6.012	3.607	2.705	5.010	3.006	2.255
16.2	Đường từ D72 đến Hữu Quan: Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến cầu Quốc phòng	6.680	4.008	3.006	4.008	2.405	1.804	3.340	2.004	1.503
16.3	Đường từ cổng Bé cầu Quốc phòng thôn Hữu Quan	6.680	4.008	3.006	4.008	2.405	1.804	3.340	2.004	1.503
16.4	Đường từ thôn Bắc Vang đến thôn Lò Voi (đường bê tông mới)	6.680	4.008	3.006	4.008	2.405	1.804	3.340	2.004	1.503
	Khu vực 2									
16.5	Đường trục xã	3.340	2.505	2.004	2.004	1.503	1.202	1.670	1.253	1.002
16.6	Đường liên thôn	1.200	900	750	720	540	450	600	450	375
	Khu vực 3									
16.7	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
17	Xã Thủy Sơn									
	Khu vực 1									
17.1	Tỉnh lộ 351: Từ ngã 4 đường QL 10 mới đến hết Trường THPT Thủy Sơn	4.500	2.700	2.025	2.700	1.620	1.215	2.250	1.350	1.013
17.2	Đường bao phía Bắc thị trấn Núi Đèo (từ đài liệt sỹ xã Thủy Sơn đến QL 10 mới)	4.500	2.700	2.025	2.700	1.620	1.215	2.250	1.350	1.013

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
17.3	Tỉnh lộ 351: Từ UBND xã Thủy Sơn đến ngã 4 đường QL10 mới	12.500	7.500	5.625	7.500	4.500	3.375	6.250	3.750	2.813
17.4	Đường từ Tỉnh lộ 351 đến nhà thờ Tam Sơn	5.000	3.000	2.500	3.000	1.800	1.500	2.500	1.500	1.250
17.5	Đường Trạm y tế đến ngã 3 nhà ông Đãi	3.000	2.500	2.000	1.800	1.500	1.200	1.500	1.250	1.000
17.6	Đường từ Tỉnh lộ 351 đến đài liệt sỹ xã Thủy Sơn	7.500	4.500	3.375	4.500	2.700	2.025	3.750	2.250	1.688
17.7	Đường trong các khu đấu giá tại Đồng Quán thôn 1, Giếng Sàng thôn 5, Ao Sóc thôn 7	4.500	2.750	2.375	2.700	1.650	1.425	2.250	1.375	1.188
17.8	Đường cầu Bính - phá Rừng TL 359: Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến hết địa phận xã Thủy Sơn (giáp thị trấn Núi Đèo)	17.500	10.500	7.500	10.500	6.300	4.500	8.750	5.250	3.750
17.9	Đường QL 10 mới: Đoạn từ cầu Trịnh đến giáp xã Đông Sơn	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
17.1	Đường Máng nước từ ngã tư Tân Dương đến ngã 4 Thị trấn Núi Đèo: Đoạn qua xã Thủy Sơn	7.000	4.200	3.500	4.200	2.520	2.100	3.500	2.100	1.750
	Khu vực 2									
17.11	Đường liên xã: Từ chùa Phù Liễn đến cầu Cống Gạo, Thiên Hương	2.400	2.000	1.600	1.440	1.200	960	1.200	1.000	800
17.12	Đường trục xã	2.400	1.800	1.500	1.440	1.080	900	1.200	900	750
17.13	Đường liên thôn	1.800	1.400	1.200	1.080	840	720	900	700	600
	Khu vực 3									
17.14	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
18	Xã Thủy Đường									
	Khu vực 1									
18.1	Đường bến Bính - Phá Rừng TL 359: Đoạn từ giáp Thị trấn Núi Đèo đến đường rẽ vào UBND xã Thủy Đường	20.000	12.000	9.000	12.000	7.200	5.400	10.000	6.000	4.500
18.2	Đường bến Bính - phá Rừng TL 359: Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thủy Đường đến hết xóm Quán xã Thủy Đường	15.000	10.000	7.500	9.000	6.000	4.500	7.500	5.000	3.750
18.3	Đường bến Bính - phá Rừng TL 359: Đoạn từ hết xóm Quán xã Thủy Đường đến Cầu Sưa giáp xã An Lư	12.500	7.500	6.000	7.500	4.500	3.600	6.250	3.750	3.000
18.4	Tỉnh lộ 359C: Đoạn tiếp giáp thị trấn Núi Đèo (Trường Trung cấp nghề) đến hết địa phận xã Thủy Đường	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
18.5	Đường Máng nước từ ngã tư Tân Dương đến ngã 4 Thị trấn Núi Đèo: Đoạn từ trụ sở Điện Lực đến ngã 3 thôn Thường Sơn - Thủy Đường (địa phận xã Thủy Đường)	17.500	10.938	8.750	10.500	6.563	5.250	8.750	5.469	4.375
18.6	Đường Máng nước từ ngã tư Tân Dương đến ngã 4 Thị trấn Núi Đèo: Đoạn từ ngã 3 thôn Thường Sơn đến hết Làng Thường Sơn xã Thủy Đường	8.350	5.010	4.175	5.010	3.006	2.505	4.175	2.505	2.088
18.7	Đường trong khu đấu giá Khe Ka, cấp đất ở khu Đồng Rộc, Mả Chiền, Đồng Cối, Đồng Gừng	3.600	2.200	1.900	2.160	1.320	1.140	1.800	1.100	950
	Khu vực 2									
18.8	Đường trục xã	2.400	1.800	1.500	1.440	1.080	900	1.200	900	750
18.9	Đường liên thôn	1.800	1.400	1.200	1.080	840	720	900	700	600
	Khu vực 3									
18.10	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
19	Xã Hoà Bình									
	Khu vực 1									
19.1	Tỉnh lộ 359C từ công cơ sở II Trường Dân Lập Nam Triệu đến ngã 3 Kênh Giang: Đoạn từ giáp xã Thủy Đường đến hết địa phận xã Hoà Bình	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
19.2	Đường liên xã Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: Từ giáp xã Trung Hà đến Nhà văn hóa thôn 13	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
19.3	Đường liên xã Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: Từ Nhà văn hóa thôn 13 đến hết địa phận xã Hòa Bình	1.800	1.500	1.050	1.080	900	630	900	750	525
19.4	Đường trong khu quy hoạch xã Hoà Bình (quy hoạch đấu giá, TĐC)	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
19.5	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Kênh Giang đến hết địa phận xã Hoà Bình (giáp xã Trung Hà)	3.000	2.400	1.800	1.800	1.440	1.080	1.500	1.200	900
	Khu vực 2									
19.6	Đường trục xã	900	750	675	540	450	405	450	375	338
19.7	Đường liên thôn	750	675	600	450	405	360	375	338	300
	Khu vực 3									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
19.8	Đất các khu vực còn lại	480			288			240		
20	Xã Kênh Giang									
	Khu vực 1									
20.1	Quốc lộ 10 mới: Đoạn từ giáp xã Đông Sơn đến hết địa phận xã Kênh Giang	3.600	2.160	1.620	2.160	1.296	972	1.800	1.080	810
20.2	Tỉnh lộ 359C công cơ sở II trường dân lập Nam Triệu đến ngã 3 xã Kênh Giang: Đoạn từ ngã ba Kênh Giang đến giáp Đông Sơn, Hoà Bình (khu vực vòng xuyên giao thông).	4.800	2.880	2.160	2.880	1.728	1.296	2.400	1.440	1.080
20.3	Đường liên xã từ ngã 3 cầu Giá QL10 qua UBND xã Kênh Giang đến TL 352 (khu vực UBND xã Quảng Thanh): Đoạn qua địa phận xã Kênh Giang	960	720	600	576	432	360	480	360	300
20.4	Đường liên xã Kênh Giang - Mỹ Đồng: Đoạn từ ngã 3 QL10 đến hết địa phận xã Kênh Giang	960	720	600	576	432	360	480	360	300
20.5	Đường liên xã Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: Đoạn từ ngã ba đường QL 10 đến hết địa phận xã Kênh Giang (giáp xã Hoà Bình)	1.440	1.080	720	864	648	432	720	540	360
20.6	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Đông Sơn đến giáp QL 10 mới.	2.400	1.920	1.440	1.440	1.152	864	1.200	960	720
20.7	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp QL 10 mới đến hết địa phận xã Kênh Giang (Giáp xã Hoà Bình).	2.400	1.920	1.440	1.440	1.152	864	1.200	960	720
	Khu vực 2									
20.8	Đường trục xã	720	600	540	432	360	324	360	300	270
20.9	Đường liên thôn	600	540	480	360	324	288	300	270	240
	Khu vực 3									
20.1	Đất các khu vực còn lại	480			288			240		
21	Xã Đông Sơn									
	Khu vực 1									
21.1	Quốc lộ 10 mới : Đoạn từ giáp xã Thủy Sơn đến hết địa phận xã Đông Sơn	3.600	2.160	1.620	2.160	1.296	972	1.800	1.080	810
21.2	Tỉnh lộ 359C: đoạn từ giáp xã Hoà Bình đến hết xã Đông Sơn	4.800	2.880	2.160	2.880	1.728	1.296	2.400	1.440	1.080

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
21.3	Đường trong khu đấu giá Bông Vìn giáp Quốc lộ 10 xã Đông Sơn	1.800	1.200	960	1.080	720	576	900	600	480
21.4	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến hết địa phận xã Đông Sơn (giáp xã Kênh Giang)	2.400	1.920	1.440	1.440	1.152	864	1.200	960	720
	Khu vực 2									
21.5	Đường trục xã từ Quốc lộ 10 qua UBND xã đến cầu Trúc Sơn	960	720	600	576	432	360	480	360	300
21.6	Đường trục xã từ cầu Trúc Sơn đến hết thôn 8	840	660	540	504	396	324	420	330	270
21.7	Đường trục xã	840	660	540	504	396	324	420	330	270
21.8	Đường liên thôn	720	600	480	432	360	288	360	300	240
	Khu vực 3									
21.9	Đất các khu vực còn lại	480			288			240		
22	Xã Lưu Kiếm									
	Khu vực 1									
22.1	Quốc lộ 10 mới: Đoạn từ cầu Giá lồi rẽ đi Trúc Động, lồi rẽ vào khu vực Chợ Tổng	2.640	1.584	1.188	1.584	950	713	1.320	792	594
22.2	Quốc lộ 10 mới: Đoạn lồi rẽ đi Trúc Động, lồi rẽ Chợ Tổng đến hết xã Lưu Kiếm	2.160	1.296	972	1.296	778	583	1.080	648	486
22.3	Đường liên xã Thị trấn Minh Đức - Lưu Kiếm: đoạn từ chợ Tổng Lưu Kiếm đến đập Lò Nồi	1.440	960	720	864	576	432	720	480	360
22.4	Đường liên xã Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân; Đoạn từ ngã ba QL 10 đến hết địa phận xã Lưu Kiếm	960	720	600	576	432	360	480	360	300
	Khu vực 2									
22.5	Đường trục xã	720	600	540	432	360	324	360	300	270
22.6	Đường liên thôn	600	540	480	360	324	288	300	270	240
	Khu vực 3									
22.7	Đất các khu vực còn lại	480			288			240		
23	Xã Lưu Kỳ									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
23.1	Quốc lộ 10 mới: Đoạn từ giáp xã Lưu Kiếm đến cầu Đá Bạc	1.800	1.200	960	1.080	720	576	900	600	480
23.2	Đường từ đường QL 10 đến lối rẽ vào cổng UBND xã Lưu Kỳ đến bờ đê thôn Đá Bạc	960	720	600	576	432	360	480	360	300
	Khu vực 2									
23.3	Đường trục xã	600	480	420	360	288	252	300	240	210
23.4	Đường liên thôn	480	420	360	288	252	216	240	210	180
	Khu vực 3									
23.5	Đất các khu vực còn lại	360			216			180		
24	Xã Liên Khê									
	Khu vực 1									
24.1	Đường liên xã Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân: đoạn qua địa phận xã Liên Khê	960	720	600	576	432	360	480	360	300
	Khu vực 2									
24.2	Đường trục xã	600	540	480	360	324	288	300	270	240
24.3	Đường liên thôn	480	420	360	288	252	216	240	210	180
	Khu vực 3									
24.4	Đất các vị trí còn lại	360			216			180		
25	Xã Minh Tân									
	Khu vực 1									
25.1	Đường liên xã Thị trấn Minh Đức - Lưu Kiếm: đoạn từ đập Lò Nồi đến hết địa phận xã Minh Tân	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
25.2	Đường trục xã	600	540	480	360	324	288	300	270	240
25.3	Đường liên thôn	480	420	360	288	252	216	240	210	180
	Khu vực 3									
25.4	Đất các khu vực còn lại	360			216			180		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
26	Xã Gia Minh									
	Khu vực 1									
26.1	Quốc lộ 10 mới: Từ cầu Đá Bạc đến hết địa phận xã Gia Minh	1.800	1.200	960	1.080	720	576	900	600	480
26.2	Đường liên xã Gia Minh - Gia Đức: Đoạn từ ngã 3 QL 10 đến hết địa phận xã Gia Minh	1.200	960	780	720	576	468	600	480	390
	Khu vực 2									
26.3	Đường trục xã	720	600	480	432	360	288	360	300	240
26.4	Đường liên thôn	600	480	360	360	288	216	300	240	180
	Khu vực 3									
26.5	Đất các vị trí còn lại	360			216			180		
27	Xã Gia Đức									
	Khu vực 1									
27.1	Đường Gia Minh - Gia Đức: Đoạn qua xã Gia Đức	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
	Khu vực 2									
27.2	Đường trục xã	600	540	480	360	324	288	300	270	240
27.3	Đường liên thôn	480	420	360	288	252	216	240	210	180
	Khu vực 3									
27.4	Đất các khu vực còn lại	360			216			180		
28	Xã An Lư									
	Khu vực 1									
28.1	Đường bên Bính - Phà Rừng (TL 359): Đoạn từ cầu Sura xã An Lư đến hết xã địa phận xã An Lư	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
28.2	Đường từ TL 359 đến thôn Cây Đa: Đoạn từ tỉnh lộ 359 đến hết nhà ông Thiện	3.000	2.400	2.000	1.800	1.440	1.200	1.500	1.200	1.000
28.3	Tuyến từ tỉnh lộ 359 đến thôn Cây Đa: Đoạn từ nhà ông Thiện đến hết thôn Cây Đa	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
28.4	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Hoà Bình đến hết địa phận xã An Lư (giáp xã Trung Hà)	2.400	1.920	1.440	1.440	1.152	864	1.200	960	720
	Khu vực 2									
28.5	Đường trục xã	1.200	840	720	720	504	432	600	420	360
28.6	Đường liên thôn	960	720	600	576	432	360	480	360	300
	Khu vực 3									
28.7	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
29	Xã Trung Hà									
	Khu vực 1									
29.1	Đường bến Bính - phà Rừng TL359: Đoạn từ giáp xã An Lư đến hết địa phận xã Trung Hà	7.200	4.800	4.000	4.320	2.880	2.400	3.600	2.400	2.000
29.2	Đường liên xã Trung Hà - Hòa Bình - Kênh Giang: Đoạn từ TL 359 đến Trạm bơm Đầu cầu	1.600	1.200	960	960	720	576	800	600	480
29.3	Đường liên xã Trung Hà - Hòa Bình - Kênh Giang: Đoạn từ Trạm bơm Đầu Cầu đến giáp xã Hòa Bình	1.280	960	800	768	576	480	640	480	400
29.4	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã An Lư đến hết địa phận xã Trung Hà (giáp xã Thủy Triều)	2.400	1.920	1.440	1.440	1.152	864	1.200	960	720
	Khu vực 2									
29.5	Đường trục xã	960	720	600	576	432	360	480	360	300
29.6	Đường liên thôn	720	660	600	432	396	360	360	330	300
	Khu vực 3									
29.7	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
30	Xã Thủy Triều									
	Khu vực 1									
30.1	Đường bến Bính - Phà Rừng: Đoạn từ giáp xã Trung Hà đến hết địa phận xã Thủy Triều	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
30.2	Đường từ Tỉnh lộ 359 đến Cầu Mom: Đoạn từ đường 359 đến Đình Tuy lạc	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
30.3	Tuyến từ Tỉnh lộ 359 đến Cầu Mom: Đoạn từ Đình Tuy Lạc đến cầu Mom	1.200	900	750	720	540	450	600	450	375
30.4	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Trung Hà đến hết địa phận xã Thủy Triều(giáp xã Ngũ Lão)	2.400	1.920	1.440	1.440	1.152	864	1.200	960	720
30.5	Tỉnh lộ 359 (công làng Kinh Triều) đến hết thôn Đầm: Đoạn từ đường 359 đến hết Trường mầm non cơ sở 2	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
30.6	Đảo Vũ Yên	500			300			250		
30.6	Tỉnh lộ 359 (công làng Kinh Triều) đến hết thôn Đầm: Đoạn từ trường Mầm non cơ sở 2 đến hết thôn Đầm	960	720	600	576	432	360	480	360	300
	Khu vực 2									
30.7	Đường trục xã	960	720	600	576	432	360	480	360	300
30.8	Đường liên thôn	720	660	600	432	396	360	360	330	300
	Khu vực 3									
30.9	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
31	Xã Ngũ Lão									
	Khu vực 1									
31.1	Đường bến Bính - Phà Rừng (Tỉnh lộ - 359): Đoạn từ giáp xã Thủy Triều đến hết địa phận xã Ngũ Lão	5.250	3.150	2.355	3.150	1.890	1.413	2.625	1.575	1.178
31.2	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ ngã 3 Bưu Điện đến hết địa phận xã Ngũ Lão	1.800	1.350	1.125	1.080	810	675	900	675	563
31.3	Đường từ Tỉnh lộ 359 đi vào Khuông Lư xã Ngũ Lão	900	825	750	540	495	450	450	413	375
31.4	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 359 Tràng Than đến hết địa phận xã Ngũ Lão	1.800	1.350	1.125	1.080	810	675	900	675	563
31.5	Đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã Thủy Triều đến giáp đường 359.	3.000	2.400	1.800	1.800	1.440	1.080	1.500	1.200	900
31.6	Dự án khu tái định cư đường điện 220KV Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng Vật Cách, xã Ngũ Lão (Tuyến bổ sung)	1.500			900			750		
	Khu vực 2									
31.7	Đường trục xã	960	720	600	576	432	360	480	360	300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
31.8	Đường liên thôn	720	660	600	432	396	360	360	330	300
	Khu vực 3									
31.9	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
32	Xã Tam Hưng									
	Khu vực 1									
32.1	Đường bến Bính - Phà Rừng: Đoạn từ Miếu Đồi đến bến Phà Rừng	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	675
32.2	Đường từ Tỉnh lộ 359 (công nhà máy Nam Triệu) đến cầu ông Suý	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
32.3	Đường đường Tỉnh lộ 359 đến hết khu tái định cư xã Tam Hưng (đường 25m)	1.200	900	720	720	540	432	600	450	360
32.4	Các đường còn lại trong khu tái định cư xã Tam Hưng	960	720	600	576	432	360	480	360	300
	Khu vực 2									
32.5	Đường trục xã	960	720	600	576	432	360	480	360	300
32.6	Đường liên thôn	720	660	600	432	396	360	360	330	300
	Khu vực 3									
32.7	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
33	Xã Phục Lễ									
	Khu vực 1									
33.1	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ Trạm bơm 1/5 thôn Sò đến hết địa phận xã Phục Lễ	1.440	1.080	900	864	648	540	720	540	450
33.2	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: từ Tỉnh lộ 359 khu vực Trảng Than đến giáp xã Phả Lễ	1.440	1.080	900	864	648	540	720	540	450
33.3	Đường từ trạm bơm Phục Hưng đến ngã ba khu vực nhà bà Thái Tấu	960	720	600	576	432	360	480	360	300
33.4	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ mới: Đoạn từ giáp xã Ngũ Lão đến hết địa phận xã Phục Lễ	1.440	1.080	900	864	648	540	720	540	450
33.5	Đường từ kho 1/5 cũ đến ngã tư chợ Phục	1.200	960	600	720	576	360	600	480	300
	Khu vực 2									
33.6	Đường trục xã	960	720	600	576	432	360	480	360	300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
33.7	Đường liên thôn	720	660	600	432	396	360	360	330	300
	Khu vực 3									
33.8	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
34	Xã Phả Lễ									
	Khu vực 1									
34.1	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ giáp xã Phục Lễ đến hết địa phận xã Phả Lễ	1.440	1.080	900	864	648	540	720	540	450
34.2	Đường liên xã Ngũ Lão - Càng cá Mát rồng xã Lập Lễ: Đoạn từ giáp xã Phục Lễ đến hết địa phận xã Phả Lễ	1.440	1.080	900	864	648	540	720	540	450
	Khu vực 2									
34.3	Đường trục xã	960	720	600	576	432	360	480	360	300
34.4	Đường từ chợ Phả Lễ đến hết địa phận thôn 5, 6	720	600	540	432	360	324	360	300	270
34.5	Đường cầu Lập đến đê sông Bạch Đằng	720			432			360		
34.6	Đường liên thôn	720	660	600	432	396	360	360	330	300
	Khu vực 3									
34.7	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
35	Xã Lập Lễ									
	Khu vực 1									
35.1	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ cầu Lập đến Trạm xá xã Lập Lễ	1.440	1.080	900	864	648	540	720	540	450
35.2	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ Trạm xá đến Công Sơn 1	1.200	960	720	720	576	432	600	480	360
35.3	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ Công Sơn 1 đến Càng cá Mát Rồng	960	720	600	576	432	360	480	360	300
35.4	Đường liên xã Ngũ Lão - Càng cá Mát rồng Lập Lễ: Đoạn từ giáp địa phận xã Phả Lễ đến trạm Y tế xã Lập Lễ	1.440	1.080	900	864	648	540	720	540	450
35.5	Đường từ UBND xã Lập Lễ đến đường Rộng	960	720	600	576	432	360	480	360	300
35.6	Đường từ Công Sơn 1 đến Công Sơn 2 thôn Tân Lập	840	660	600	504	396	360	420	330	300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Khu vực 2									
35.7	Đường trục xã	960	720	600	576	432	360	480	360	300
35.8	Đường liên thôn	720	660	600	432	396	360	360	330	300
	Khu vực 3									
35.9	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN AN DƯƠNG (7.8)**

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
THỊ TRẤN AN DƯƠNG																
1	Đường 351	IV	Từ xã Nam Sơn	Cầu Ré	5.400	3.780	2.970	2.430	3.240	2.268	1.782	1.458	2.700	1.890	1.485	1.215
			Từ Cầu Ré	Đến hết thị trấn	6.000	4.200	3.300	2.700	3.600	2.520	1.980	1.620	3.000	2.100	1.650	1.350
2	QL 17B	IV	Từ giáp xã Lê Lợi	Cầu Ré	5.200	3.640	2.860	2.340	3.120	2.184	1.716	1.404	2.600	1.820	1.430	1.170
			Từ Cầu Ré	Công Bến Than	6.000	4.200	3.300	2.700	3.600	2.520	1.980	1.620	3.000	2.100	1.650	1.350
			Công Bến Than	Giáp địa phận xã An Đông	5.500	3.850	3.025	2.475	3.300	2.310	1.815	1.485	2.750	1.925	1.513	1.238
3	Đường quanh bờ hồ	IV	Đầu đường	Cuối đường	3.750	2.625	2.063	1.688	2.250	1.575	1.238	1.013	1.875	1.313	1.031	844
4	Đường Máng nước	IV	Từ giáp xã An Đông	Đường 351	5.500	3.850	3.025	2.475	3.300	2.310	1.815	1.485	2.750	1.925	1.513	1.238
5	Đoạn đường	IV	Sân vận động huyện An Dương	Đường 208	1.800	1.260	990	810	1.080	756	594	486	900	630	495	405
6	Đoạn đường	IV	Sân vận động huyện An Dương	Đường 351	2.400	1.680	1.320	1.080	1.440	1.008	792	648	1.200	840	660	540
7	Đường trục thị trấn	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.800	1.260	990	810	1.080	756	594	486	900	630	495	405
8	Đất các khu vực còn lại	IV			720	600	540	480	432	360	324	288	360	300	270	240

HUYỆN AN LÃO (7.9)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
THỊ TRẤN AN LÃO																
1	Đường Ngô Quyền	IV	Ngã 4 thị trấn	Cầu Vàng	9.750	6.825	5.370	4.395	5.850	4.095	3.222	2.637	4.875	3.413	2.685	2.198
		IV	Cầu Vàng	Hết địa phận thị trấn	6.750	4.725	3.720	3.045	4.050	2.835	2.232	1.827	3.375	2.363	1.860	1.523
2	Đường Trần Tất Văn	IV	Ngã 4 thị trấn	Ngã 3 Xăng dầu	9.750	6.825	5.370	4.395	5.850	4.095	3.222	2.637	4.875	3.413	2.685	2.198
		IV	Ngã 3 Xăng dầu	Hết địa phận thị trấn	7.800	5.460	4.290	3.510	4.680	3.276	2.574	2.106	3.900	2.730	2.145	1.755
3	Đường Lê Lợi	IV	Ngã 3 Xăng dầu	Hết trường THPT An Lão (đi tỉnh lộ 357)	7.800	5.460	4.290	3.510	4.680	3.276	2.574	2.106	3.900	2.730	2.145	1.755
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	IV	Ngã 4 thị trấn	cầu Anh Trỗi	7.800	5.460	4.296	3.516	4.680	3.276	2.578	2.110	3.900	2.730	2.148	1.758
		IV	cầu Anh Trỗi	Hết địa phận thị trấn	5.400	3.780	2.976	2.436	3.240	2.268	1.786	1.462	2.700	1.890	1.488	1.218
		IV	cầu Anh Trỗi	Trung tâm giáo dục thường xuyên	3.600	2.520	1.980	1.260	2.160	1.512	1.188	756	1.800	1.260	990	630
		IV	cầu Anh Trỗi	Ra sông Đa Độ	3.600	2.520	1.980	1.260	2.160	1.512	1.188	756	1.800	1.260	990	630
5	Đường Nguyễn Chuyên Mỹ	IV	Ngã 4 thị trấn	Ngõ bê tông rẽ vào chợ Ruồn	6.500	4.550	3.580	2.930	3.900	2.730	2.148	1.758	3.250	2.275	1.790	1.465
		IV	từ ngõ bê tông rẽ vào chợ Ruồn	Huyện đội	6.000	4.200	3.600	2.400	3.600	2.520	2.160	1.440	3.000	2.100	1.800	1.200
		IV	Huyện đội	Hết địa phận thị trấn	4.500	3.150	2.475	1.575	2.700	1.890	1.485	945	2.250	1.575	1.238	788
6	Quốc lộ 10	IV	Cầu Vàng 2	Giáp địa phận xã Quốc Tuấn	8.619	5.967	4.641	3.028	5.171	3.580	2.785	1.817	4.310	2.984	2.321	1.514
7	Đoạn đường	IV	Tỉnh lộ 360 (Trạm y tế thị trấn)	Quốc lộ 10 mới	4.000	2.800	2.200	1.800	2.400	1.680	1.320	1.080	2.000	1.400	1.100	900
		IV	Từ Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lương Khánh Thiện (Công ông Dương)	1.560	1.170	936	780	936	702	562	468	780	585	468	390
		IV	Đường nhựa trong khu dân cư đầu giá QSD đất lô 2, lô3 khu Quyết Thắng		1.560	1.170	936	780	936	702	562	468	780	585	468	390
8	Đường Lương Khánh Thiện	IV	Đầu đường	Hết đường Lương Khánh Thiện	1.560	1.170	936	780	936	702	562	468	780	585	468	390
9	Đường Lê Khắc Cẩn	IV	Đầu đường	Hết lối rẽ vào Nhà văn hóa Hoàng Xá	1.560	1.170	936	780	936	702	562	468	780	585	468	390
10	Đường Nguyễn Kim	IV	Đầu đường	Đến hết đường Nguyễn Kim	1.560	1.170	936	780	936	702	562	468	780	585	468	390

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
11	Đường Nguyễn Đốc Tín	IV	Đầu đường	Đến hết đường Nguyễn Đốc Tín	1.560	1.170	936	780	936	702	562	468	780	585	468	390
12	Đường Vương Công Hiến	IV	Đầu đường	Đến hết đường Vương Công Hiến	1.560	1.170	936	780	936	702	562	468	780	585	468	390
13	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường từ 3m trở lên	IV	Đầu đường	Cuối đường	780	624	540	480	468	374	324	288	390	312	270	240
14	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	IV	Đầu đường	Cuối đường	660	600	540	480	396	360	324	288	330	300	270	240
THỊ TRẤN TRƯỜNG SƠN																
15	Tỉnh lộ 360	IV	Hết địa phận xã An Thắng	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	4.500	3.150	2.475	1.575	2.700	1.890	1.485	945	2.250	1.575	1.238	788
		IV	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	UBND thị trấn Trường Sơn	6.750	4.725	3.720	3.045	4.050	2.835	2.232	1.827	3.375	2.363	1.860	1.523
		IV	UBND thị trấn Trường Sơn	Ngã 3 An Tràng	9.750	6.825	5.370	4.395	5.850	4.095	3.222	2.637	4.875	3.413	2.685	2.198
		IV	Ngã 3 An Tràng	Cổng Công ty thủy lợi	9.750	6.825	5.370	4.395	5.850	4.095	3.222	2.637	4.875	3.413	2.685	2.198
		IV	Cổng Công ty thủy lợi	Giáp địa phận Kiến An	8.700	6.090	4.785	3.915	5.220	3.654	2.871	2.349	4.350	3.045	2.393	1.958
16	Tỉnh lộ 357	IV	Ngã 3 An Tràng	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	4.500	3.150	2.475	1.575	2.700	1.890	1.485	945	2.250	1.575	1.238	788
		IV	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	Hết công ty Trung Thủy	2.720	1.904	1.496	952	1.632	1.142	898	571	1.360	952	748	476
		IV	Hết Cty Trung Thủy	Phà Kiều An	2.000	1.400	1.100	700	1.200	840	660	420	1.000	700	550	350
		IV	Phà Kiều An	Hết địa phận thị trấn	1.500	1.050	825	525	900	630	495	315	750	525	413	263
17	Đường liên xã	IV	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	Giáp xã Thái Sơn	1.000	790	650	550	600	474	390	330	500	395	325	275
18	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường từ 3m trở lên	IV	Đầu đường	Cuối đường	975	780	675	600	585	468	405	360	488	390	338	300
19	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	IV	Đầu đường	Cuối đường	825	750	675	600	495	450	405	360	413	375	338	300

HUYỆN KIẾN THỤY (7.10)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	ĐƯỜNG 361	IV	Giáp địa phận Đại Đồng	Cầu Đen	5.400	4.200	3.300	2.700	3.240	2.520	1.980	1.620	2.700	2.100	1.650	1.350
		IV	Cầu Đen	Cách ngã tư bến xe 300m												
		IV	Cách ngã tư bến xe 300m	Cổng Vịt	7.440	5.400	4.200	3.480	4.464	3.240	2.520	2.088	3.720	2.700	2.100	1.740
		IV	Cổng Vịt	Về Cổng Mới 300m	4.560	3.360	2.640	2.160	2.736	2.016	1.584	1.296	2.280	1.680	1.320	1.080
		IV	Về Cổng Mới 300m	Cổng mới												
IV	Cổng Mới	Hết địa phận thị trấn	3.240	2.268	1.782	1.458	1.944	1.361	1.069	875	1.620	1.134	891	729		
2	ĐƯỜNG 362	IV	Từ giáp Minh Tân	Cổng Vịt	6.000	4.200	3.300	2.700	3.600	2.520	1.980	1.620	3.000	2.100	1.650	1.350
		IV	Ngã tư Bến xe	Hết địa phận thị trấn theo trục 362	6.600	5.040	3.960	3.240	3.960	3.024	2.376	1.944	3.300	2.520	1.980	1.620
		IV	Ngã 4 Bến xe	Nghĩa địa Minh Tân 100m	4.800	3.360	2.640	2.160	2.880	2.016	1.584	1.296	2.400	1.680	1.320	1.080
		IV	Ngã 3 Tượng đài Kim Sơn	Cổng xuất khẩu	5.760	5.760	4.200	3.300	3.456	3.456	2.520	1.980	2.880	2.880	2.100	1.650

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	ĐƯỜNG 362	IV	Cổng xuất khẩu	Chùa Bà Sét	4.200	4.200	2.940	2.304	2.520	2.520	1.764	1.382	2.100	2.100	1.470	1.152
		IV	Đường nhánh cổng xuất khẩu đi qua Trường Nguyễn Huệ	Đường 362	3.600	3.600	2.688	2.112	2.160	2.160	1.613	1.267	1.800	1.800	1.344	1.056
		IV	Ngã 3 Huyện đội	Giáp miếu Xuân La	4.200	2.940	2.304	1.884	2.520	1.764	1.382	1.130	2.100	1.470	1.152	942
		IV	Từ miếu Xuân La	Ngã 3 Bệnh viện	2.400	1.680	1.320	1.080	1.440	1.008	792	648	1.200	840	660	540
4	ĐƯỜNG 405	IV	Ngã 3 bách hoá	Ngã 3 Trường THPT Kiến Thụy	9.600	6.720	5.280	4.320	5.760	4.032	3.168	2.592	4.800	3.360	2.640	2.160
		IV	Ngã 3 trường THPT Kiến Thụy	Cổng Bệnh viện	4.800	3.360	2.640	2.160	2.880	2.016	1.584	1.296	2.400	1.680	1.320	1.080
		IV	Cổng Bệnh viện	Hết địa phận thị trấn	4.200	2.940	2.316	1.896	2.520	1.764	1.390	1.138	2.100	1.470	1.158	948
		IV	Đường nhánh	Cổng chính Chợ Đồi	9.600	6.720	5.280	4.320	5.760	4.032	3.168	2.592	4.800	3.360	2.640	2.160
		IV	Cổng chính Chợ Đồi	Bờ sông Đa Độ (ngõ 40)	4.800	3.360	2.640	2.160	2.880	2.016	1.584	1.296	2.400	1.680	1.320	1.080
5	Đường nội bộ khu vực Nhà văn hóa	IV	Đầu đường	Cuối đường	4.800	3.360	2.640	2.160	2.880	2.016	1.584	1.296	2.400	1.680	1.320	1.080
6	Đường nội bộ khu vực dân cư Cẩm Xuân, Thọ Xuân, Cầu Đen	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.200	960	660	540	720	576	396	324	600	480	330	270

HUYỆN TIÊN LÃNG (7.11)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
THỊ TRẤN TIÊN LÃNG																
1	Phố Minh Đức	IV	Ngã 3 Bưu điện	Hết chợ Đồi	9.000	5.400	3.600	2.250	5.400	3.240	2.160	1.350	4.500	2.700	1.800	1.125
			Hết Chợ Đồi	Hết ngõ Dốc	8.250	4.950	3.300	2.070	4.950	2.970	1.980	1.242	4.125	2.475	1.650	1.035
			Hết ngõ Dốc	Cầu Minh Đức	7.500	4.500	3.000	1.875	4.500	2.700	1.800	1.125	3.750	2.250	1.500	938
2	Đường 354	IV	Cầu Minh Đức	Đê Khuê	6.000	3.600	2.400	1.500	3.600	2.160	1.440	900	3.000	1.800	1.200	750
			Đê Khuê	chân Cầu Khuê	2.250	1.350	900	600	1.350	810	540	360	1.125	675	450	300
			Chân Cầu Khuê	Bến phà Khuê	1.500	1.185	795	675	900	711	477	405	750	593	398	338
3	Phố Phạm Ngọc Đa	IV	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Huyện đội	8.250	4.950	3.300	2.070	4.950	2.970	1.980	1.242	4.125	2.475	1.650	1.035
			Cầu Huyện đội	Ngã 3 đường Rông	7.500	4.500	3.000	1.875	4.500	2.700	1.800	1.125	3.750	2.250	1.500	938
4	Đường Rông	IV	Phố Phạm Ngọc Đa	Cầu Ông Đén	1.800	1.230	825	675	1.080	738	495	405	900	615	413	338
5	Đường 25	IV	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Trại Cá	7.500	4.500	3.000	1.875	4.500	2.700	1.800	1.125	3.750	2.250	1.500	938
6	Phố Nhữ Văn Lan	IV	Cầu Minh Đức	Cầu Chè	6.000	3.600	2.400	1.500	3.600	2.160	1.440	900	3.000	1.800	1.200	750
			Cầu Chè	Hết thị trấn	4.500	2.700	1.800	1.125	2.700	1.620	1.080	675	2.250	1.350	900	563
7	Đoạn đường khu 7	IV	Đường 25	Xóm Đoài	1.300	1.027	780	585	780	616	468	351	650	514	390	293
8	Phố Triều Đông	IV	Cầu Triều Đông	Trường Tiểu học khu 6	2.000	1.200	800	533	1.200	720	480	320	1.000	600	400	267
			Cầu Triều Đông	Chùa Triều Đông	3.000	1.800	1.200	744	1.800	1.080	720	446	1.500	900	600	372
9	Phố Đông Cầu	IV	Trường Tiểu học khu 6	Ngã 3 Gò Công	2.000	1.200	800	533	1.200	720	480	320	1.000	600	400	267
10	Phố Trung Lãng	IV	Chùa Triều Đông	Hết Ngõ Dốc	3.000	1.800	1.200	744	1.800	1.080	720	446	1.500	900	600	372
			Hết ngõ Dốc	Hết chợ Đồi	5.000	3.000	2.000	1.250	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	625
11	Phố Cựu Đồi	IV	Hết chợ Đồi	Ngã tư huyện	5.500	3.300	2.200	1.375	3.300	1.980	1.320	825	2.750	1.650	1.100	688
12	Phố Phú Khê	IV	Ngã tư huyện	Bến Vua	4.000	2.400	1.600	1.000	2.400	1.440	960	600	2.000	1.200	800	500

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
13	Đường công phía Nam chợ Đồi	IV	Phố Cựu Đồi	Vào chợ Đồi	4.000	2.400	1.543	1.029	2.400	1.440	926	617	2.000	1.200	771	514
14	Đường trạm điện (khu 2)	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Minh Đức	3.000	1.800	1.200	744	1.800	1.080	720	446	1.500	900	600	372
15	Đường Lò Mỗ công chợ	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	4.000	2.400	1.543	1.029	2.400	1.440	926	617	2.000	1.200	771	514
16	Đường ngõ Dốc	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	3.000	1.800	1.200	744	1.800	1.080	720	446	1.500	900	600	372
17	Đường vào trường tiểu học thị trấn	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	3.000	1.800	1.200	744	1.800	1.080	720	446	1.500	900	600	372
18	Đường vào nhà văn hóa khu 4	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	2.500	1.500	1.000	625	1.500	900	600	375	1.250	750	500	313
19	Đoạn đường trục thị trấn đi tỉnh lộ 354 các khu 5, 6	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.500	1.185	900	675	900	711	540	405	750	593	450	338
20	Đoạn đường cạnh chi cục thuế cũ	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.500	1.185	900	675	900	711	540	405	750	593	450	338
21	Tuyến đường nội bộ khu đất chi cục thuế	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.500	1.185	900	675	900	711	540	405	750	593	450	338
22	Ngõ cạnh Trung tâm thương mại	IV	Phố Minh Đức	Cuối đường	1.500	1.185	900	675	900	711	540	405	750	593	450	338
23	Ngõ cạnh chùa Phúc Ân	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Minh Đức	1.500	1.185	900	675	900	711	540	405	750	593	450	338
24	Ngõ Công tu chế biến nông sản	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	1.500	1.185	900	675	900	711	540	405	750	593	450	338
25	Ngõ trạm điện	IV	Đường 25	Cuối ngõ	1.500	1.185	900	675	900	711	540	405	750	593	450	338
26	Ngõ xóm Đông (khu 1)	IV	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.200	900	720	600	720	540	432	360	600	450	360	300
27	Ngõ xóm Đông Nam (khu 1)	IV	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.200	900	720	600	720	540	432	360	600	450	360	300
28	Phố Bến Vua	IV	Cầu Huyện Đội	Cầu Ông Giãng	2.500	1.500	1.000	667	1.500	900	600	400	1.250	750	500	333
			Cầu Ông Giãng	Bến Vua	1.200	900	720	600	720	540	432	360	600	450	360	300

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
29	Đường Xóm Đoài	IV	Phố Bến Vua	Cuối đường	1.500	1.167	917	750	900	700	550	450	750	583	458	375
30	Phố Phạm Đình Nguyễn	IV	Cầu Huyện Đội	Cầu Bình Minh	2.500	1.625	1.125	750	1.500	975	675	450	1.250	813	563	375
			Cầu Bình Minh	Đường Điểm Đông	1.500	1.200	900	720	900	720	540	432	750	600	450	360
			Đường Điểm Đông	Phố Nhữ Văn Lan	2.000	1.300	1.100	700	1.200	780	660	420	1.000	650	550	350
31	Đường trong khu dân cư mới	IV	Đầu đường	Cuối đường	2.500				1.500				1.250			
32	Đường từ Bến Vua đến cầu Đồng Cống	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.500	1.185	900	675	900	711	540	405	750	593	450	338
33	Đường trường tiểu học Minh Đức	IV	Phố Phú kê	Cuối đường	1.200	900	720	600	720	540	432	360	600	450	360	300
34	Đường nhà văn hóa khu 2	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Phạm Đình Nguyễn	1.500	1.185	900	675	900	711	540	405	750	593	450	338
35	Đường trung tâm giáo dục thường xuyên	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Phạm Đình Nguyễn	1.500	1.200	900	720	900	720	540	432	750	600	450	360
36	Ngõ xóm ông Tiềm (Khu 2)	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Phạm Đình Nguyễn	1.000	833	750	667	600	500	450	400	500	417	375	333
37	Đường Hiệu sách cũ	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyễn	1.000	833	750	667	600	500	450	400	500	417	375	333
38	Ngõ xóm ông Bình (khu 3)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyễn	1.000	833	750	667	600	500	450	400	500	417	375	333
39	Ngõ xóm ông Vinh (khu 3)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyễn	1.000	833	750	667	600	500	450	400	500	417	375	333
40	Đường ao cá Bác Hồ (khu 3, khu 4)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyễn	1.200	960	660	600	720	576	396	360	600	480	330	300
41	Đường Điểm Đông	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyễn	1.000	833	750	667	600	500	450	400	500	417	375	333

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
42	Ngõ xóm ông Sơn (khu 4)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyễn	1.000	833	750	667	600	500	450	400	500	417	375	333
43	Ngõ xóm cạnh bưu điện Tiên Lãng	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	1.200	900	720	600	720	540	432	360	600	450	360	300
44	Đường từ cầu Minh Đức đến trạm bơm	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	1.100	817	707	629	660	490	424	377	550	409	354	314
45	Đường từ cầu Minh Đức qua công làng Triều Đông	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	1.100	817	707	629	660	490	424	377	550	409	354	314
46	Ngõ khu vực khác còn lại khu 1 và khu 7 (không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.100	817	707	629	660	490	424	377	550	409	354	314
47	Ngõ khu vực khác còn lại khu 2;3;4;5;6;8 (không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.000	833	750	667	600	500	450	400	500	417	375	333

HUYỆN VINH BẢO (7.12)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
					Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
THỊ TRẤN VINH BẢO																
1	Quốc lộ 37	IV	Cầu Liễn Thâm	Hết Trường Đàng (đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm)	6.875	4.813	3.768	3.080	4.125	2.888	2.261	1.848	3.438	2.406	1.884	1.540
			Trường Đàng (đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm)	Ngõ 42 giáp nhà ông Phạm	8.250	5.775	4.565	3.740	4.950	3.465	2.739	2.244	4.125	2.888	2.283	1.870
			Ngõ 42 giáp nhà ông Phạm	Ngân Hàng	9.625	6.738	5.280	4.318	5.775	4.043	3.168	2.591	4.813	3.369	2.640	2.159
			Ngân Hàng	Cầu Mực	16.500	11.550	9.075	7.425	9.900	6.930	5.445	4.455	8.250	5.775	4.538	3.713
			Cầu mực	Trung tâm Y tế Vinh Bảo	10.500	7.350	5.790	4.740	6.300	4.410	3.474	2.844	5.250	3.675	2.895	2.370
			Trung tâm Y tế Vinh Bảo	Cầu Giao Thông	9.625	6.738	5.308	4.345	5.775	4.043	3.185	2.607	4.813	3.369	2.654	2.173
			Cầu Nhân Mực	Cầu Giao Thông	8.400	7.560	6.804	6.124	5.040	4.536	4.082	3.674	4.200	3.780	3.402	3.062
2	Tuyến đường	IV	Quốc lộ 37 (nhà ông Thuận)	Đường bao phía Tây nam	4.000	3.200	2.650	2.250	2.400	1.920	1.590	1.350	2.000	1.600	1.325	1.125
3	Tuyến đường	IV	Quốc lộ 37	Trường Nguyễn Bình Khiêm	4.125	3.300	2.695	2.283	2.475	1.980	1.617	1.370	2.063	1.650	1.348	1.141
4	Đường 20-8	IV	Ngã 3 quốc lộ 10	Đến Bưu Điện	13.750	9.625	7.563	6.188	8.250	5.775	4.538	3.713	6.875	4.813	3.781	3.094

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
					Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
5	Quốc lộ 10	IV	Đường vào xã Tân Liên	Cầu Tây	8.250	5.775	4.565	3.740	4.950	3.465	2.739	2.244	4.125	2.888	2.283	1.870
			Cầu Tây	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Bảo	9.625	6.738	5.308	4.345	5.775	4.043	3.185	2.607	4.813	3.369	2.654	2.173
			Trạm y tế thị trấn Vĩnh Bảo	Phòng Giáo dục	12.375	8.663	6.793	5.555	7.425	5.198	4.076	3.333	6.188	4.331	3.396	2.778
			Phòng Giáo dục	Ngã ba phía nam Cầu Mực	16.500	11.550	9.075	7.425	9.900	6.930	5.445	4.455	8.250	5.775	4.538	3.713
			Ngã ba phía nam Cầu Mực	Đường bao thị trấn	10.500	7.350	5.790	4.740	6.300	4.410	3.474	2.844	5.250	3.675	2.895	2.370
6	Đường Nguyễn Bình Khiêm	IV	Quốc lộ 10	Cầu Tân Hưng	10.500	7.350	5.760	4.710	6.300	4.410	3.456	2.826	5.250	3.675	2.880	2.355
7	Đường vào chợ thị trấn (từ Quốc lộ 10 - chợ cũ)	IV	Quốc lộ 10	Chợ cũ	11.000	7.700	6.050	4.950	6.600	4.620	3.630	2.970	5.500	3.850	3.025	2.475
8	Từ phòng Giáo dục - công chợ cũ	IV	Phòng Giáo dục	Công chợ cũ	3.500	2.800	2.275	1.925	2.100	1.680	1.365	1.155	1.750	1.400	1.138	963
9	QL 37 - Cầu xóm 2	IV	Đường 17 A	Cầu xóm 2	4.500	3.600	2.940	2.460	2.700	2.160	1.764	1.476	2.250	1.800	1.470	1.230
10	Từ trạm biến áp (ông Điệp) đến chùa Đông Tạ	IV	Từ trạm biến áp (ông Điệp)	Chùa Đông Tạ	4.000	3.200	2.600	2.200	2.400	1.920	1.560	1.320	2.000	1.600	1.300	1.100
11	Sau Công an đến nhà ông Thao	IV	Sau Công an	Nhà ông Thao	3.750	3.000	2.438	2.063	2.250	1.800	1.463	1.238	1.875	1.500	1.219	1.031
12	Nhà ông Quý đến Công chợ cũ	IV	Nhà ông Quý	Công chợ cũ	6.000	4.200	3.300	2.700	3.600	2.520	1.980	1.620	3.000	2.100	1.650	1.350
13	Nhà ông Quân đến nhà ông Huy (Tiền Hải)	IV	Nhà ông Quân đến nhà ông Huy	Tiền Hải	3.500	2.800	2.275	1.925	2.100	1.680	1.365	1.155	1.750	1.400	1.138	963

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
					Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
14	Từ cầu Giao Thông - QL10 (đường bao Tân Hòa)	IV	Từ cầu Giao Thông	QL10 (đường bao Tân Hòa)	4.000	2.800	2.213	1.787	2.400	1.680	1.328	1.072	2.000	1.400	1.107	893
15	Đường trục thôn Đông tạ	IV	Từ đường 17A	QL10 Cầu Tây	4.500	3.150	2.498	2.048	2.700	1.890	1.499	1.229	2.250	1.575	1.249	1.024
16	Đường từ trạm Y tế thị trấn - Trại Chiểu	IV	Trạm Y tế thị trấn	Trại Chiểu	4.000	2.800	2.220	1.820	2.400	1.680	1.332	1.092	2.000	1.400	1.110	910
17	Đường từ trạm Y tế thị trấn - Trạm biến áp (nhà ông Điệp)	IV	Trạm Y tế thị trấn	Trạm Biến áp (nhà ông Điệp)	5.500	3.850	3.053	2.503	3.300	2.310	1.832	1.502	2.750	1.925	1.526	1.251
18	Đường Bao Phía Tây Nam (từ cầu Tân Hưng - Liễn Thâm)	IV	Cầu Tân Hưng	Liễn Thâm	3.000	2.400	1.950	1.650	1.800	1.440	1.170	990	1.500	1.200	975	825
19	Đường xương cá trong các khu dân cư	IV	Đầu đường	cuối đường	1.000	900	840	800	600	540	504	480	500	450	420	400
20	Cổng Chợ cũ - Trại Chiểu	IV	Cổng Chợ Cũ	Trại Chiểu	2.000	1.600	1.320	1.120	1.200	960	792	672	1.000	800	660	560
21	Đường trục thôn Liễn Thâm	IV	Nhà ông Khang	Nhà ông Độ	1.200	960	780	660	720	576	468	396	600	480	390	330

HUYỆN CÁT HẢI (7.13)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Thị trấn Cát Bà																
1	Đường tỉnh 356	IV	Địa phận TT Cát Bà	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 484)	5.250	4.200	3.150	2.625	3.150	2.520	1.890	1.575	2.625	2.100	1.575	1.313
2	Phố Hà Sen	IV	Đỉnh dốc Đá Lát (cột điện cao thế 214)	Đỉnh dốc Bà Thà	3.750				2.250				1.875			
			Đỉnh dốc Bà Thà	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 488)	4.500	3.600	2.700	2.250	2.700	2.160	1.620	1.350	2.250	1.800	1.350	1.125
			Ngã 3 Áng Sỏi (số nhà 486)	Hết Nghĩa trang liệt sỹ (số nhà 424)	5.250	4.200	3.150	2.625	3.150	2.520	1.890	1.575	2.625	2.100	1.575	1.313
			Giáp Nghĩa trang liệt sỹ	Hết Ngã 3 Công ty xây dựng cũ (số nhà 256)	6.750	5.400	4.050	3.375	4.050	3.240	2.430	2.025	3.375	2.700	2.025	1.688
			Số nhà 254	Ngã ba thị trấn Cát Bà (số nhà 2)	7.500	6.000	4.500	3.750	4.500	3.600	2.700	2.250	3.750	3.000	2.250	1.875
3	Đường 1-4	IV	Ngã ba thị trấn Cát Bà (số nhà 2)	Chi cục thuế Cát Hải (số nhà 62)	9.000	7.200	5.400	4.500	5.400	4.320	3.240	2.700	4.500	3.600	2.700	2.250
			Chi cục thuế Cát Hải (số nhà 64)	Hết Công ty CP Chương Dương (số nhà 94)	13.500	10.800	8.100	6.750	8.100	6.480	4.860	4.050	6.750	5.400	4.050	3.375
			Giáp Cty CP Chương Dương (số nhà 96)	Hết Ngã ba cảng cá Cát Bà (số nhà 165)	15.000	12.000	9.000	7.500	9.000	7.200	5.400	4.500	7.500	6.000	4.500	3.750
			Số nhà 166 (ngã ba cảng cá, đường 1-4)	Hết ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	24.000	19.200	14.400		14.400	11.520	8.640		12.000	9.600	7.200	
			Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Giáp cửa hầm quân sự	22.500	18.000			13.500	10.800			11.250	9.000		
			Cửa hầm quân sự	Đến Vòng Xuyên - Cuối đường Cát Cò	18.000	14.400			10.800	8.640			9.000	7.200		

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ					
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)		
4	Đường Cát Tiên	IV	Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Cuối đường (Cát cò 1&2)	22.500	18.000			13.500	10.800			11.250	9.000				
5	Phố Núi Ngọc	IV	Khách sạn Yến Thanh (số nhà 3)	Hết Khách sạn Thành Công I (số nhà 39)	22.500	18.000			13.500	10.800			11.250	9.000				
			Khách sạn Anh Thuận (số nhà 41)	Hết trường Tiểu học Chu Văn An	18.000	14.400	10.800		10.800	8.640	6.480			9.000	7.200	5.400		
			hết Trường Tiểu học Chu Văn An	Hết số nhà 162	15.000	12.000	9.000		9.000	7.200	5.400			7.500	6.000	4.500		
			Ngõ tiếp giáp số nhà 164	Hết khách sạn Thành Công II (số nhà 283)	18.000	14.400			10.800	8.640				9.000	7.200			
			Khách sạn Thái Long (số nhà 285)	Giáp khách sạn Cát Bà Dream (số nhà 315)	22.500	18.000	13.500		13.500	10.800	8.100			11.250	9.000	6.750		
			Từ số nhà 1	Khách sạn Hương Sen (số nhà 9)	22.500	18.000			13.500	10.800				11.250	9.000			
6	Đường vòng lô II Núi Ngọc	IV	Đầu đường	Cuối đường	9.000	7.200			5.400	4.320			4.500	3.600				
7	Đường Núi Xé	IV	Đầu đường	Cuối đường	7.500	6.000			4.500	3.600			3.750	3.000				
8	Phố Cái Bèo	IV	Ngã Ba TT Cát Bà (số nhà 1)	Hết Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	9.000	7.200	5.400	4.500	5.400	4.320	3.240	2.700	4.500	3.600	2.700	2.250		
			Sau Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	Trạm bơm Áng Vá	4.500	3.600	2.700	2.250	2.700	2.160	1.620	1.350	2.250	1.800	1.350	1.125		
			Giáp Ngân hàng NN&PTNT	Hết ngã ba Núi Xé	6.750	5.400	4.050	3.375	4.050	3.240	2.430	2.025	3.375	2.700	2.025	1.688		
			Giáp ngã ba Núi Xé	Hết số nhà 212	6.000	4.800	3.600	3.000	3.600	2.880	2.160	1.800	3.000	2.400	1.800	1.500		
			Số nhà 214	Đầu cầu Cái Bèo	13.500	10.800	8.100		8.100	6.480	4.860			6.750	5.400	4.050		

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
9	Phố Tùng Dinh	IV	Công chợ chính (số nhà 01)	Hết số nhà 19	18.000	14.400	10.800		10.800	8.640	6.480		9.000	7.200	5.400	
			Số nhà 20	Hết số nhà 70	15.000	12.000	9.000		9.000	7.200	5.400		7.500	6.000	4.500	
			Số nhà 71	Hết Trụ sở ban quản lý Cảng cá Cát Bà	10.800	8.640	6.480	5.400	6.480	5.184	3.888	3.240	5.400	4.320	3.240	2.700
			Giáp Trụ sở ban quản lý Cảng cá Cát Bà	Hết Cty TNHH thủy sản Đức Giang	13.500	10.800			8.100	6.480			6.750	5.400		
			Cty đóng tàu Hạ Long	Hết Trạm Kiểm ngư	9.750	7.800	5.355		5.850	4.680	3.213		4.875	3.900	2.678	
Thị trấn Cát Hải																
10	Đường tỉnh 356	IV	Nhà chờ Bến Gót	Ngã ba đường hoàn trả và 356	4.950	3.960	2.970	2.475	2.970	2.376	1.782	1.485	2.475	1.980	1.485	1.238
			Ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Ngã ba rẽ vào trường THCS thị trấn Cát Hải	6.105	4.884	3.663	3.053	3.663	2.930	2.198	1.832	3.053	2.442	1.832	1.526
			Ngã ba vào trường THCS TT Cát Hải	Gò Đồng Sam	5.445	4.356	3.267	2.723	3.267	2.614	1.960	1.634	2.723	2.178	1.634	1.361
			Gò Đồng Sam	Ngã ba đi xã Đồng Bài đường 356	3.267	2.613	1.959	1.634	1.960	1.568	1.175	980	1.634	1.307	980	817
11	Đường huyện (2a)	IV	Ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Trạm biến áp số 2	6.105	4.884	3.663	3.053	3.663	2.930	2.198	1.832	3.053	2.442	1.832	1.526
12	Đoạn đường	IV	Sau Ngân hàng NN và PTNT	Hết Bưu điện Cát Hải cũ	5.775	4.620	3.465	2.888	3.465	2.772	2.079	1.733	2.888	2.310	1.733	1.444

HUYỆN THỦY NGUYÊN (7.14)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Thị trấn Núi Đèo																
1	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Trụ sở huyện Hội Phụ Nữ (cũ)	Giáp cầu Tây (Ngã 3 TL 351 và TL 359)	20.000	12.000	9.000	7.500	12.000	7.200	5.400	4.500	10.000	6.000	4.500	3.750
			Cầu Tây	Đền Phò Mã	20.000	12.000	9.000	7.500	12.000	7.200	5.400	4.500	10.000	6.000	4.500	3.750
			Đền Phò Mã	Giáp xã Thủy Đường (Ngã 4 đường 359C)	25.000	13.750	11.250	8.750	15.000	8.250	6.750	5.250	12.500	6.875	5.625	4.375
2	Tỉnh lộ 351	IV	Cầu Tây	Cửa UBND xã Thủy Sơn	15.000	7.500	5.000	3.750	9.000	4.500	3.000	2.250	7.500	3.750	2.500	1.875
3	Tỉnh lộ 359C	IV	Ngã 4 đường 359c và đường Máng nước	Lối rẽ vào Cơ sở II Trường Dân lập Nam Triệu	17.500	8.750	5.833	4.375	10.500	5.250	3.500	2.625	8.750	4.375	2.917	2.188
4	Đoạn đường	IV	Trụ sở Điện Lực Thủy Nguyên	Ngã 3 thôn Thường Sơn - Thủy Đường (Ngõ Dũi)	17.500	9.800	7.700	6.300	10.500	5.880	4.620	3.780	8.750	4.900	3.850	3.150
			Ngã 3 thôn Thường Sơn - Thủy Đường (ngõ Dũi)	Giáp xã Thủy Đường (đường Máng nước)	8.350	3.173	2.672	2.004	5.010	1.904	1.603	1.202	4.175	1.587	1.336	1.002
5	Đoạn đường	IV	Giáp cơ quan Huyện Ủy	Trại Chăn nuôi cũ	4.200	2.800	2.625	2.100	2.520	1.680	1.575	1.260	2.100	1.400	1.313	1.050
6	Đoạn đường	IV	Đường TL 359	Khu Gò Gai	7.500	5.250	4.125	3.375	4.500	3.150	2.475	2.025	3.750	2.625	2.063	1.688
7	Đoạn đường	IV	Chân dốc Núi Đèo	Khu Đồng Cau	12.500	7.000	5.500	4.500	7.500	4.200	3.300	2.700	6.250	3.500	2.750	2.250
8	Đường trong khu trung tâm Thương Mại (trừ đoạn từ Nhà nghỉ Việt Anh 2 đến Lô 75B)	IV	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.720	5.280	4.320	7.200	4.032	3.168	2.592	6.000	3.360	2.640	2.160
9	Đường trung khu Trung tâm thương mại	IV	Đoạn từ Nhà nghỉ Việt Anh 2	Lô 75 B khu chợ cá	6.000	4.000	3.000	2.000	3.600	2.400	1.800	1.200	3.000	2.000	1.500	1.000
10	Đoạn đường	IV	Ngã 3 Hiệu thuốc vào khu dân cư Hàm Long	Đường Máng nước	3.000	2.000	1.600	1.400	1.800	1.200	960	840	1.500	1.000	800	700

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
11	Đoạn đường	IV	Sau huyện Hội Phụ nữ (cũ)	Khu trại chăn nuôi (cũ)	2.400	1.600	1.400	1.200	1.440	960	840	720	1.200	800	700	600
12	Đoạn đường	IV	Đường TL 351	Đài liệt sỹ xã Thủy Sơn	6.000	4.200	3.300	2.700	3.600	2.520	1.980	1.620	3.000	2.100	1.650	1.350
13	Đường sau Chi Cục Thuế	IV	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.800	2.200	1.800	2.400	1.680	1.320	1.080	2.000	1.400	1.100	900
14	Các đường còn lại của thị trấn Núi Đèo	IV	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.680	1.400	1.200	1.200	1.008	840	720	1.000	840	700	600
15	Các vị trí còn lại				900				540				450			
16	Dự án Khu TĐC Gò Gai				5.000				3.000				2.500			
Thị trấn Minh Đức																
17	Đoạn đường	IV	Cổng Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng qua công chợ cũ	Ngã 4 lối rẽ vào phòng khám Đa khoa	2.400	1.680	1.320	1.080	1.440	1.008	792	648	1.200	840	660	540
18	Đoạn đường	IV	Cổng Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng qua công chợ mới	Ngã 3 lối rẽ vào nhà máy Xi măng Chinfon	2.400	1.680	1.320	1.080	1.440	1.008	792	648	1.200	840	660	540
19	Đoạn đường	IV	Ngã 3 lối rẽ vào Nhà máy Xi măng Chinfon	Cầu Trảng Kênh	1.200	960	780	660	720	576	468	396	600	480	390	330
20	Đoạn đường	IV	Ngã 3 lối rẽ vào nhà máy Xi măng Chinfon	Nhà máy Xi măng Chinfon	1.200	960	780	660	720	576	468	396	600	480	390	330
21	Đoạn đường	IV	Đường trục từ ngã 4 phòng khám Đa khoa	Dốc Đồng Bàn	960	768	624	528	576	461	374	317	480	384	312	264
22	Đoạn đường	IV	Ngã 4 Bưu Điện	Giáp xã Minh Tân	960	720	600	480	576	432	360	288	480	360	300	240
23	Đường bao thị trấn Minh Đức	IV	Cầu Trảng Kênh	Kho 702	1.200	960	840	720	720	576	504	432	600	480	420	360
24	Đường còn lại trong khu trung tâm thị trấn				1.800	1.200	960	840	1.080	720	576	504	900	600	480	420
25	Các vị trí còn lại				600				360				300			
26	Dự án Khu nhà ở TĐC dự án tuyến đường điện 220KV Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng -Vật Cách, tại xã Ngũ Lão				1.800				1.080				900			